



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG QUỐC GIA
GIÁO DỤC VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC**



BẢN TIN

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA GIÁO DỤC VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC

QUÝ II NĂM 2020

Tin hoạt động của Hội đồng	3
Chính sách mới	14
Nghiên cứu - Nhận định	20
Mô hình sáng kiến	35

MỤC LỤC



■ TIN HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG

Hoàn thiện các mô hình giáo dục thường xuyên theo quy định tại Luật Giáo dục 2019	3
Định hướng mục tiêu và giải pháp cho giáo dục mầm non trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045	6
Định hướng mục tiêu và giải pháp cho giáo dục phổ thông trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045	7
Định hướng mục tiêu và giải pháp cho giáo dục đại học trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045	10
Định hướng mục tiêu và giải pháp cho giáo dục thường xuyên trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045	12

■ CHÍNH SÁCH MỚI

Quy định về lộ trình thực hiện nâng chuẩn trình độ được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	15
Kế hoạch triển khai Kết luận số 49-KL/TW ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập	15
Kế hoạch triển khai Kết luận số 51-KL/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo	18
Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	20
Hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập	21
Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học	22
Quy định về phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông	23

■ NGHIÊN CỨU - NHẬN ĐỊNH

Phát triển khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2021 - 2030	25
Quan điểm tiếp cận Chiến lược quốc tế hóa hệ thống giáo dục đại học Việt Nam	28
Cơ chế thu hút chuyên gia, trí thức Việt Kiều đóng góp xây dựng đất nước	33
Nghiên cứu, đổi mới mô hình quản lý trung tâm ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam	34

■ MÔ HÌNH - SÁNG KIẾN

Dự án “Bước chân của sách”	38
----------------------------	----



■ GS.TS. Phạm Tất Dong phát biểu tại phiên họp

HOÀN THIỆN CÁC MÔ HÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

THEO QUY ĐỊNH TẠI LUẬT GIÁO DỤC 2019

Ngày 26/5/2020, Tiểu ban Giáo dục thường xuyên và Học tập suốt đời (Tiểu ban GDTX HTSD) thuộc Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực (Hội đồng) đã họp Phiên thứ nhất năm 2020 với chủ đề “Hoàn thiện các mô hình GDTX quy định tại Luật Giáo dục 2019”. GS.TS. Phạm Tất Dong, Trưởng Tiểu ban GDTX HTSD chủ trì phiên họp.

Hệ thống GDTX được ghi trong Luật Giáo dục hiện hành là hệ thống giáo dục tiếp tục dành cho những người đã học qua hệ thống giáo dục chính quy hoặc chưa học xong chương trình của hệ này. Cũng không ít người

không có cơ hội được học trong hệ thống giáo dục chính quy, ngay từ đầu họ đã phải tự học hoặc học theo hệ bổ túc văn hóa trước đây, và đến nay, những kiến thức và kỹ năng không đủ để đáp ứng yêu cầu công việc, cần phải tiếp tục nâng cao học

vấn của mình. Hệ thống này không giới hạn các đối tượng ở đầu vào bằng những quy định cứng nhắc, giúp cho người học tìm được cho mình một chỗ học, một cách học phù hợp để thỏa mãn mọi nhu cầu học tập của mình.

Tại phiên họp, GS.TS. Phạm Tất Dong, Trưởng Tiểu ban GDTX HTSD nêu lên những yêu cầu đặt ra cho việc hoàn chỉnh hệ thống các cơ sở GDTX: (i) hệ thống GDTX đã bộc lộ những điểm yếu cho thấy không bắt kịp những yêu cầu bồi dưỡng, đào tạo nhân lực tại chỗ, thể hiện ở một số hiện tượng: nội dung GDTX chưa gắn kết với mở rộng các việc làm trong xã hội, chưa góp phần phát triển các nghề; chương trình, kế hoạch đầu tư cho hệ thống trung tâm GDTX cấp huyện thiếu hiệu quả trong việc triển khai; (ii) giữa trung tâm GDTX với các doanh nghiệp chưa có sự hợp tác, gắn kết chặt chẽ về phương diện đào tạo lại và bồi dưỡng người lao động; (iii) nhiều doanh nghiệp đã đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng người lao động bằng việc sử dụng các công nghệ học tập hiện đại thì phần lớn trung tâm GDTX vẫn đào tạo theo những phương pháp truyền thống đã lạc hậu; (iv) hệ thống trung tâm học tập cộng đồng ở đô thị không hấp dẫn người lao động bởi thiếu đáp ứng nhu cầu đa dạng về nghề và việc làm. Để khắc phục được những yếu kém của GDTX hiện nay, phải có sự đánh giá kết quả hoạt động của hệ thống này so với những yêu cầu đổi mới được đặt ra trong nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước đã ban hành.

Định hướng hoàn thiện mô hình GDTX theo quy định tại Luật Giáo dục 2019, Vụ GDTX đã đưa ra những đề xuất liên quan đến các mô hình GDTX: Trung tâm GDTX; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX; Trung tâm học tập cộng đồng; Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ GDTX.

Trong đó, với Trung tâm GDTX, bao gồm trung tâm công lập và tư



■ Toàn cảnh phiên họp



■ PGS.TS. Hoàng Minh Sơn, Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội phát biểu tại phiên họp



■ GS.TS. Nguyễn Quý Thanh, Ủy viên Hội đồng phát biểu ý kiến tại phiên họp

thực, định hướng mở rộng, cụ thể hóa nhiệm vụ; tăng giao quyền cho giám đốc trung tâm; bổ sung thêm tổ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phục vụ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng trong trung tâm; Sở GDĐT quản lý trực tiếp trung tâm GDTX.

Về Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX, Vụ GDTX đề xuất chỉ quy định cho loại hình trung tâm công lập (hiện khoảng gần 600 trung tâm) theo hướng cụ thể hóa nhiệm vụ, mở rộng một số chức năng có tính thực tiễn. UBND cấp huyện trực tiếp quản lý các trung tâm; Sở GDĐT, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm quản lý và hướng dẫn về chuyên môn đối với Trung tâm theo thẩm quyền.

Đối với Trung tâm học tập cộng đồng, Vụ GDTX cho rằng, mở rộng loại hình trung tâm bao gồm các trung tâm công lập và trung tâm dân lập; điều chỉnh cơ cấu tổ chức theo hướng khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư; khuyến khích hình thành mô hình trung tâm theo hướng cộng đồng tự quản.

Đề xuất một số các giải pháp hoàn thiện các mô hình GDTX giai đoạn 2021 - 2025, GS.TS. Phạm Tất Dong đặt vấn đề, nên chăng phải đặt lại việc tổ chức các trường cao đẳng hoặc đại học cộng đồng cho người

lớn, nhất là những cán bộ, công chức, viên chức, kỹ thuật viên cần phải hoàn thành những nhiệm vụ học tập theo yêu cầu của vị trí làm việc. Cùng với đó, cần xác định ranh giới quản lý công tác dạy nghề giữa Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ GDĐT. “Theo tôi, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội chỉ quản lý các trường cao đẳng nghề và trung cấp nghề; còn các cơ sở dạy nghề với tên là trung tâm thì nhập vào cơ sở GDTX do Bộ GDĐT quản lý. Hệ thống GDTX sẽ đặt trong lòng các cộng đồng dân cư, trở thành cơ sở giáo dục tại cộng đồng, vì cộng đồng, do cộng đồng và của cộng đồng”, GS.TS. Phạm Tất Dong nêu quan điểm.

Trường Tiểu ban GDTX cho rằng, cần tập trung các chính sách cho việc xây dựng hệ thống GDTX mở; trong hệ thống này không có bất cứ rào cản nào đối với việc học tập suốt đời của mỗi công dân. Mở các cơ sở GDTX tại các doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, công trường... để tổ chức việc học tập của người lao động tại nơi làm việc vì công việc. Các cơ sở này cũng mang tính mở.

GDTX cần huấn luyện cho mọi người dân tại cộng đồng biết sử dụng các thiết bị như máy tính bàn, máy tính bảng, ipad, smartphone...

để có thể học tại nhà, học mọi lúc mọi nơi. Hệ thống đánh giá công nhận kết quả học tập suốt đời phải công nhận kết quả tự học, học vượt cấp, học không chính quy một cách bình đẳng với học tập chính quy, tạo nên văn hóa học tập trong nhân dân.

Xây dựng mô hình “Công dân học tập” là chức năng của mọi cơ sở GDTX. Từ đó, mỗi người dân dù học tập ở đâu cũng phải phấn đấu theo đúng tiêu chí công dân học tập do Nhà nước ban hành.

Với chủ đề “Hoàn thiện các mô hình GDTX theo quy định tại Luật Giáo dục 2019”, các chuyên gia tham dự phiên họp cho rằng, cần xây dựng quy chế cho tổ chức và hoạt động của các trung tâm GDTX, tạo điều kiện, căn cứ hành lang pháp lý để thúc đẩy sự phát triển.

Các chuyên gia cũng phân tích những khó khăn về kỹ thuật trong việc cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học cung cấp nguồn học liệu cho cơ sở GDTX đáp ứng nhu cầu học tập của người học theo Điều 46 Luật Giáo dục 2019 và những rào cản pháp luật hiện nay để cụ thể hóa nội dung này.

Đề xuất tại phiên họp, PGS.TS. Hoàng Minh Sơn, Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội cho rằng, hành lang pháp lý với cơ

chế thoát hơn là điều kiện quan trọng để thúc đẩy GDTX. Trung tâm GDTX có thể liên kết trường đại học để đào tạo, cấp bằng, có thể tổ chức chương trình không cấp bằng, tập trung nâng cao kiến thức. Theo PGS.TS. Hoàng Minh Sơn: “Xã hội sẽ thay đổi nhanh chóng trong những năm tới, đặc biệt là dạy - học. Nếu chúng ta không đón trước sẽ bị tụt hậu”.

Theo GS.TS. Nguyễn Quý Thanh, Ủy viên Hội đồng, Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần định vị rõ nét hơn về GDTX, tập trung giáo dục người lớn, đồng thời, khẳng định GDTX phải được dẫn dắt bởi các trường đại học.

Đồng quan điểm với GS.TS. Nguyễn Quý Thanh, TS. Trương Tiến Tùng, Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Hà Nội cho rằng, để đảm bảo chất lượng, GDTX cần đẩy mạnh liên kết với các trường đại học vì GDTX không tự làm ra nội dung.

Nhấn mạnh nhu cầu học tập của người Việt Nam tích cực gia tăng, TS. Trương Tiến Tùng phân tích, GDTX cần căn cứ chuẩn đầu ra, thời lượng để tính toán các khóa học với hai hướng, một là nội dung để hoàn thành văn bằng; hai là kỹ năng, hướng tới học để chung sống, học để sống tốt hơn.

Theo PGS.TS. Lưu Bích Ngọc, Chánh Văn phòng Hội đồng, để triển khai Luật Giáo 2019 về GDTX cần có các quy định cụ thể, rõ ràng trong các văn bản chính sách dưới luật, đặc biệt, những quan điểm chính sách mới cho GDTX thể hiện những đổi mới trong Luật Giáo dục 2019 cần được thể hiện trong Chiến lược Giáo dục 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045.

Tổng kết phiên họp, GS.TS. Phạm Tất Dong, Trưởng Tiểu ban GDTX HTSD nhấn mạnh, nội dung, phương pháp, phương thức đào tạo tại các trung tâm GDTX cấp huyện và trung tâm học tập cộng đồng cấp xã cần tiếp cận với những tri thức

mới, công nghệ mới; GDTX dưới góc độ là hệ thống các cơ sở giáo dục không chính quy sẽ cần được hiện đại hóa bằng cách đầu tư tài chính ban đầu để nó có ít nhiều năng lực đào tạo trực tuyến hoặc đào tạo từ xa. Còn nếu dưới góc độ là một nhiệm vụ giúp đỡ mọi người học tập suốt đời, GDTX phải là những chương trình, kế hoạch đào tạo tại nơi làm việc, tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, bệnh viện, trường học... Như vậy, sẽ thực hiện được phương thức học tại nơi làm việc, phục vụ nhu cầu công việc; GDTX phải được tiến hành ngay trong từng gia đình mà thế giới hiện gọi là học tại nhà (như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc cần xây dựng Gia đình học hiệu từ năm 1948); Chính phủ cần cho mở rộng chức năng đào tạo của một số trường đại học, đặc biệt là các đại học mở để họ tổ chức học tập cho đối tượng trên bằng các khóa học mở, tìm kiếm giải pháp để người lớn có được tài nguyên giáo dục, tiếp cận công nghệ mới nhiều hơn.



 Các đại biểu tham dự phiên họp

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP CHO GIÁO DỤC MẦM NON TRONG CHIẾN LƯỢC GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 VÀ TẦM NHÌN 2045

Ngày 5/6/2020, Tiểu ban Giáo dục mầm non (Tiểu ban GDMN) thuộc Hội đồng đã họp lấy ý kiến về định hướng mục tiêu và giải pháp cho GDMN trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045. Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Hữu Độ, Trưởng Tiểu ban GDMN chủ trì phiên họp.



■ Thứ trưởng Nguyễn Hữu Độ, Trưởng Tiểu ban GDMN phát biểu tại phiên họp



■ GS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Yến, nguyên Phó Viện trưởng Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam cho rằng, nên huy động các nguồn lực đầu tư cho trẻ em trong giai đoạn vàng 0 - 5 tuổi

Bộ chỉ số cơ bản về Phát triển giáo dục phục vụ quản lý ngành được đề xuất có 3 nhóm chỉ tiêu/chỉ số liên quan đến GDMN, gồm: (i) nhóm chỉ tiêu/chỉ số về tiếp cận giáo dục (tỷ lệ huy động trẻ em mầm non đến trường);

(ii) nhóm chỉ tiêu/chỉ số về điều kiện bảo đảm chất lượng (số giáo viên/nhóm, lớp; tỷ lệ giáo viên mầm non có bằng cao đẳng trở lên; tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho GDMN); và (iii) nhóm chỉ tiêu/

chỉ số về chất lượng giáo dục (tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN, tỷ lệ trẻ mầm non suy dinh dưỡng). Yêu cầu đặt ra với các chỉ tiêu/chỉ số là phải phù hợp với thực tiễn trong nước và quốc tế; bảo đảm tính khả thi và có thể đánh giá, giám sát được.

Căn cứ vào Bộ chỉ số Phát triển giáo dục được đề xuất, Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020, phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045 đối với cấp học mầm non, các Ủy viên Hội đồng, các chuyên gia, cán bộ quản lý giáo dục thống nhất cho rằng, 7 chỉ số thuộc 3 nhóm chỉ tiêu/chỉ số nêu trên cơ bản là phù hợp và cần thiết, bảo đảm công bằng trong tiếp cận và chất lượng GDMN. Tuy vậy, một số ý kiến mong muốn, cần có thêm dự báo cụ thể để đưa ra những chỉ số có tính đột phá, huy động được các nguồn lực đầu tư cho giáo dục trẻ trong giai đoạn 0 - 5 tuổi (giáo dục sớm, giáo dục đầu đời), vì đây là giai đoạn vàng, có ý nghĩa cực kỳ lớn đối với sự phát triển đất nước sau này.

Để bảo đảm chất lượng GDMN, các chuyên gia cũng cho rằng, cần duy trì cả hai chỉ tiêu: tỷ lệ giáo viên/lớp, nhóm lớp, và số trẻ/giáo viên. Đặc biệt, các chỉ tiêu, chỉ số phải căn đối nguồn lực thực hiện cả về cơ sở vật chất và đội giáo viên...

Kết luận phiên họp, Thứ trưởng Nguyễn Hữu Độ, Trưởng Tiểu ban GDMN khẳng định, cần thực hiện

Xem tiếp trang 9

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP CHO GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

TRONG CHIẾN LƯỢC GIÁO DỤC

GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 VÀ TẦM NHÌN 2045

Ngày 25/6/2020, Tiểu ban Giáo dục phổ thông (Tiểu ban GDPT) thuộc Hội đồng tổ chức phiên họp với chủ đề “Định hướng mục tiêu và giải pháp cho giáo dục phổ thông trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045”. Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Hữu Độ, Trưởng Tiểu ban GDPT chủ trì phiên họp.



■ Thứ trưởng Nguyễn Hữu Độ, Trưởng Tiểu ban GDPT chủ trì phiên họp

Báo cáo tại phiên họp, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học Nguyễn Xuân Thành cho biết, sau 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020, giáo dục Việt Nam đã đạt những thành tựu quan trọng, chất lượng giáo dục được cải thiện, một số mục tiêu trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn này đã đạt và vượt chỉ tiêu.

Về bảo đảm tiếp cận giáo dục cho các đối tượng học sinh phổ thông,

mục tiêu của Chiến lược đặt ra là đến năm 2020, tỷ lệ đi học đúng tuổi ở tiểu học là 99%; THCS là 95%; 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn THPT và tương đương; 70% trẻ khuyết tật được đi học. Thực tế triển khai đến năm học 2019 - 2020, tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi cấp tiểu học là 99,35%; cấp THCS là 96%; vượt chỉ tiêu đề ra. Tỷ lệ trẻ khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận với giáo dục và tham gia học tập chủ yếu học hòa nhập tại các trường tiểu học và

THCS tăng lên. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn đối với GDMN là 97,6%, đối với GDTH là 99,8%, THCS 99,1%, THPT 99,7%. Hầu hết cán bộ quản lý, giáo viên có lòng yêu nghề, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, tích cực học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Năng lực sư phạm của phần lớn nhà giáo được nâng lên, đáp ứng được yêu cầu đổi mới. Cơ sở vật chất của giáo dục các cấp cũng được đầu tư, tăng



■ Ông Nguyễn Xuân Thành, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học báo cáo tại phiên họp



■ PGS.TS. Lê Anh Vinh, Phó Viện trưởng Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam cho biết, nhiều mục tiêu đã đạt kết quả và vượt chỉ tiêu đề ra

số lượng phòng học, tăng lượng phòng kiên cố hóa.

Chỉ số về chất lượng GDPT được nâng lên. Với giáo dục đại trà, tỷ lệ học sinh bỏ học ở cả cấp tiểu học, THCS, THPT có xu hướng giảm dần. Trình độ ngoại ngữ, tin học của học sinh được cải thiện, một bộ phận học sinh có thể giao tiếp được tiếng Anh và sử dụng công nghệ thông tin trong học tập.

“Các nước, các tổ chức quốc tế đánh giá cao học sinh lứa tuổi 15 của Việt Nam vượt mức trung bình của học sinh các nước khối OECD. Chất lượng kết quả học sinh Việt Nam tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế các môn văn hóa, sáng tạo khoa học kỹ thuật luôn ở top đầu”, ông Nguyễn Xuân Thành cho biết.

Các ý kiến tại phiên họp đều cho rằng, mục tiêu GDPT giai đoạn tới đã được quy định rõ tại Điều 2, Luật Giáo dục năm 2019, đó là nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam. Đây là sự thay đổi cực kỳ quan trọng, trở lại cái đích của GDPT là giáo dục nền tảng. Từ đó, trong Chiến lược cần nêu bật những việc cần phải ưu tiên để tạo ra đột phá phát triển giáo dục, đào tạo Việt Nam.

Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2011 - 2020, PGS.TS. Lê Anh Vinh, Phó Viện trưởng Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam cho biết, nhiều mục tiêu đã đạt kết quả và vượt chỉ tiêu đề ra. Điển hình là tỷ lệ trẻ trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại cơ sở GDMN vượt 12% so với chỉ tiêu; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên đạt 98,92% vào năm 2020 (vượt 0,92% so với chỉ tiêu); tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 đạt 99,2% vào năm 2020 (vượt 0,2% so với chỉ tiêu).

Cơ hội tiếp cận giáo dục đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn còn hạn chế là quy mô và mạng lưới giáo dục chưa



Đại biểu, chuyên gia phát biểu ý kiến về định hướng mục tiêu, giải pháp cho GDPT trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045

phát triển đồng đều giữa các vùng, miền. Chất lượng GDPT giữa các vùng miền, giữa các đối tượng còn chênh lệch. Năng lực nghề nghiệp của một bộ phận giáo viên, năng lực quản lý và quản trị nhà trường của một bộ phận cán bộ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới.

Đồng tình với đánh giá kết quả đạt được của mục tiêu Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020, các chuyên gia đã thảo luận, cho ý kiến về định hướng mục tiêu và giải pháp cho GDPT trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045.

GS.TS. Phạm Hồng Quang, Giám đốc Đại học Thái Nguyên cho rằng, mục tiêu của Chiến lược phải tương đồng với Luật Giáo dục 2019. Theo đó, mục tiêu của giáo dục được chuyển từ “đào tạo con người toàn diện” (theo Luật Giáo dục 2005) sang “phát triển toàn diện con người Việt Nam”. Để hoàn thành mục tiêu này, ngoài ngành Giáo dục và Đào tạo, còn có trách nhiệm lớn của các địa phương trong đầu tư, quan tâm đến giáo dục - đào tạo, trách nhiệm của gia đình và toàn xã hội.

Một số hiệu trưởng các trường phổ thông tham dự phiên họp đề xuất việc đẩy mạnh giao quyền tự chủ cho cơ sở giáo dục, coi đây là giải pháp đột phá để thực hiện mục tiêu

về GDPT trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045. “Tự chủ mới tạo ra được chất lượng. Ở môi trường tự chủ, nhà trường sẽ làm được nhiều giá trị cho học sinh”, cô Nguyễn Thị Nhiếp, Hiệu trưởng Trường THPT Yên Hòa, thành viên Tổ tư vấn của Ủy ban quốc gia Đổi mới GDĐT nêu ý kiến. Ngoài đề xuất thí điểm cho một số trường thực hiện tự chủ rồi lâu dài sẽ áp dụng đại trà, cô Nhiếp cho rằng, cần đẩy mạnh việc đổi mới phương pháp giáo dục, xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, đổi mới thi cử đáp ứng mục tiêu giáo dục phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực của học sinh.

TS. Nguyễn Tùng Lâm, Chủ tịch Hội đồng trường THPT Đinh Tiên Hoàng, thành viên Tổ tư vấn của Ủy ban quốc gia Đổi mới GDĐT bổ sung giải pháp đổi mới việc đào tạo cán bộ quản lý giáo dục để khắc phục tình trạng hiện nay, phần lớn lãnh đạo trường phổ thông đi lên từ giáo viên và thực hiện việc quản lý, quản trị nhà trường theo kinh nghiệm.

Kết luận phiên họp, Thứ trưởng Nguyễn Hữu Độ cho biết, định hướng mục tiêu, giải pháp cho GDPT giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 là “mảnh ghép” quan trọng trong Chiến lược Giáo dục

Việt Nam, nhằm thực hiện các nhiệm vụ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT, đáp ứng Luật Giáo dục 2019 và các yêu cầu mới.

Ghi nhận ý kiến góp ý của các chuyên gia tham dự phiên họp, Thứ trưởng giao các đơn vị chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp và hoàn thiện định hướng phát triển GDPT giai đoạn 2021 - 2030 với mục tiêu tổng quát tương đồng với Luật Giáo dục 2019, thống nhất 9 nhiệm vụ và giải pháp, đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết 29 TW Đảng khóa XI về Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam. Theo đó, ngành Giáo dục và Đào tạo sẽ rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông trong cả nước; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; triển khai thực hiện chương trình GDPT mới, đẩy mạnh định hướng nghề nghiệp và phân luồng trong GDPT. Đồng thời, nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh;



■ Nhiều giải pháp phát triển GDPT giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 được trao đổi tại phiên họp

đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục; hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo; tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng giáo dục; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

“Giải pháp đẩy mạnh giao quyền tự chủ đối với các cơ sở GDPT có thể xác định là “điểm nhấn”. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp vẫn phải lấy

chất lượng nhà giáo là gốc, là giải pháp đột phá trong chiến lược phát triển GDPT”, Thứ trưởng nhấn mạnh.

Song song với việc đưa ra Bộ chỉ số Phát triển GDPT trong giai đoạn mới bảo đảm đúng hướng, đúng mục tiêu, đúng chỉ đạo, phù hợp với hội nhập quốc tế, Thứ trưởng yêu cầu phải xác định các chỉ số đột phá để thấy sự khác biệt của giáo dục Việt Nam so với thế giới.

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP CHO GIÁO DỤC MẦM NON...

Tiếp theo trang 6

tốt 7 chỉ số phát triển GDMN. Thứ trưởng đánh giá, chỉ số tỷ lệ huy động trẻ em mầm non đến trường (thuộc nhóm chỉ tiêu/chỉ số về tiếp cận giáo dục) thể hiện sự công bằng trong giáo dục. Việc vận động học sinh đến lớp chính là bảo đảm phổ cập, nhưng để học sinh được học có chất lượng thì phải quan tâm chú trọng hơn nữa, các nhiệm vụ đối với GDMN trong giai đoạn tới sẽ rộng hơn, đòi hỏi nhiều giải pháp hơn.

Thứ trưởng nhấn mạnh, cần quan tâm đến chương trình giáo dục, mục tiêu giáo dục và cách thức đánh giá học sinh phù hợp, thực chất. Chỉ số về dinh dưỡng của trẻ mầm non cũng là chỉ số quan trọng, không thể thiếu trong Bộ chỉ số chiến lược.



■ Các ý kiến tại phiên họp được tổng hợp nghiên cứu, góp phần xây dựng Chiến lược Giáo dục Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045

Các ý kiến tại phiên họp được tổng hợp nghiên cứu, góp phần xây dựng Chiến lược Giáo dục Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 với mục tiêu củng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương,

đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ em, phát triển GDMN theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; hướng đến phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo vào năm 2030.

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG CHIẾN LƯỢC GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 VÀ TẦM NHÌN 2045



■ Thủ tướng Nguyễn Văn Phúc, Trưởng Tiểu ban GDĐH phát biểu tại phiên họp

Ngày 9/7/2020, Tiểu ban Giáo dục đại học (Tiểu ban GDĐH) thuộc Hội đồng đã họp lấy ý kiến về nội dung “Định hướng mục tiêu và giải pháp cho giáo dục đại học trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045”. Thủ tướng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Văn Phúc, Trưởng Tiểu ban GDĐH chủ trì phiên họp.

Theo các chuyên gia, trong 10 năm qua, GDĐH Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Công tác pháp chế về GDĐH đã phát triển, định hướng cho sự phát triển của cả hệ thống. Điều chỉnh trực tiếp lĩnh vực GDĐH có Luật Giáo dục (ban hành 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009; thay thế năm 2019), Luật GDĐH (ban hành 2012, sửa đổi, bổ sung 2018) và nhiều đạo luật có liên quan. Hệ thống pháp luật về GDĐH đã được hình thành, ngày càng hoàn thiện, tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng thúc đẩy thực hiện tự chủ đại học, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao chất lượng GDĐH, bảo đảm hội nhập quốc tế, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Năm 2020, cả nước có 238 cơ sở giáo dục đại học (tăng 13 trường so với 2015); trong đó có 66 trường ngoài công lập (tăng 6 trường so với 2015, nâng tỷ lệ trường ngoài công lập lên 27,73%). Có thể nói, mạng lưới các cơ sở GDĐH trong cả nước đã ngày càng mở rộng và phát triển, đáp ứng được nhu cầu học tập của người dân. Năm 2010, cả nước có 1.435.887 sinh viên đại học, năm 2015 là 1.824.328 và năm 2019 là 1.526.111. Có thể thấy trong 10 năm qua, quy mô sinh viên chỉ tăng 6% và quy mô này tăng nhẹ trong nửa đầu và giảm nhẹ trong nửa cuối của thập niên.

Tại phiên họp, các đại biểu tập trung thảo luận những bất cập của GDĐH thời gian qua, đồng thời đóng góp vào định hướng phát triển GDĐH thời gian tới, làm rõ các chỉ số phát triển

GDĐH, cơ chế để GDĐH phát triển, vấn đề tự chủ, mạng lưới GDĐH, quốc tế hóa và sự hội nhập quốc tế...

Về đánh giá thực trạng thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 đối với GDĐH, các đại biểu cho rằng, cần phân tích toàn diện hơn, không phải là một tổng kết với các chỉ số và kết quả thu được. Đánh giá Chiến lược phải dựa trên kết quả thực hiện các mục tiêu và giải pháp đã đề ra trong Chiến lược, phân tích kỹ hơn những nguyên nhân, tồn tại, hạn chế, bài học kinh nghiệm của các kết quả đó. Cần phải có sự so sánh giữa các giai đoạn thực hiện chiến lược khác nhau trong những thời kỳ trước để thấy được những điểm tích cực cần phát huy khi thực hiện xây dựng Chiến lược cho giai đoạn mới. Các điểm ghi nhận chủ yếu: quy mô hệ thống các cơ sở GDĐH; quy mô sinh viên đại học và tốc độ tăng trưởng; bước đầu thành công trong triển khai cơ chế tự chủ đại học; quốc tế hóa giáo dục đại học được đẩy mạnh và cần xác định mục tiêu đột phá cho GDĐH giai đoạn mới.

Về định hướng mục tiêu, giải pháp phát triển GDĐH giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045, các chuyên gia cho rằng, cần bám sát, rà soát từng mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra đối với phát triển GDĐH trong Chiến lược, đặc biệt chú trọng phân tích làm rõ những vấn đề liên quan đến công tác nâng cao chất lượng đào tạo, đào tạo nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế (nhu cầu của xã hội, doanh nghiệp, thị trường lao động); vấn đề đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong GDĐH; vấn đề xã hội hóa; vấn đề tự chủ đại học theo quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH 2018.



■ Bà Nguyễn Thị Kim Phụng, nguyên Vụ trưởng Vụ GDĐH, thành viên Tiểu ban GDĐH trình bày báo cáo tham luận tại phiên họp



■ Các Ủy viên Hội đồng tham dự phiên họp

Theo TS. Lê Trường Tùng, Ủy viên Hội đồng, Chủ tịch HĐQT Trường Đại học FPT, cần xem lại bức tranh GDĐH Việt Nam trong 30 năm qua để hình dung chính xác hơn về sự tiến bộ và từ đó hình dung bước đi của 10 năm tiếp theo, đặc biệt xác định được khâu cần đột phá và xác định rõ những vấn đề sẽ tác động, ảnh hưởng và đặt ra yêu cầu đối với phát triển nhân lực bậc GDĐH.

“Thiết lập một hệ thống GDĐH mở, theo hướng thị trường, hội nhập quốc tế nhằm đào tạo nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp/xã hội/thị trường lao động nhất là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0”, GS.TS. Phạm Tất Dong, Ủy viên Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội Khuyến học Việt Nam nêu ý kiến. Đồng tình với ý kiến của GS.TS. Phạm Tất Dong, các đại biểu cũng cho rằng, Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể xem xét mục tiêu xây dựng một hệ thống “linh hoạt” cho thời gian tới. Đại dịch COVID-19 đã cho thấy tầm quan trọng của việc hệ thống giáo dục có thể ứng phó với dịch bệnh, tình huống khẩn cấp,... thông qua các hình thức học tập linh hoạt. Khi định hướng Chiến lược phải đón đầu được xu thế công nghệ.

Ông Nguyễn Nhật Linh, đại diện UNESCO cũng đưa ra câu hỏi gợi mở: “Làm thế nào để Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể thúc đẩy khoa học mở (open science) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới sáng tạo? Làm thế nào để nhiều nhóm cung cấp dịch vụ và các bên liên quan khác có thể cùng tham gia phát triển GDĐH tại Việt Nam?”.

Tại phiên họp, các chuyên gia thảo luận, góp ý về các giải pháp trọng tâm để thực hiện thành công các mục tiêu phát triển GDĐH giai đoạn 2021 - 2030 và giải pháp tăng cường nguồn lực cho phát triển GDĐH, trong đó: cần xác định rõ mục tiêu phát triển của GDĐH Việt Nam giai đoạn 2025 - 2030 đứng ở mức nào của thế giới, xếp hạng, tương quan công - tư, số hóa, phân tầng, loại hình; cần có định hướng mở cho hệ thống GDĐH, để tạo điều kiện cho mọi người đều có thể được tiếp cận GDĐH, được tiếp xúc với những kiến thức và chứng chỉ cần thiết cho công việc; hoàn thiện thể chế để tháo gỡ các điểm nghẽn về chính sách, đầu tiên là tài chính cho GDĐH, xây dựng cơ chế phù hợp để có thể huy động nguồn lực của xã hội đầu tư cho GDĐH; phải chú ý đến tất cả các nhóm đối tượng của GDĐH, có cơ chế khuyến khích các cơ sở GDĐH tư thực; Nhà nước tập trung đều cho các trường công lập được lựa chọn để bảo đảm phát triển nguồn nhân lực ở một số ngành nghề đòi hỏi sự quản lý cao của Nhà nước (quân sự, công an, hàng không, sư phạm, y

khoa, hàng hải); quy hoạch hệ thống GDĐH; đặt ra mục tiêu (đào tạo/sinh viên/năm) một cách cụ thể, sẽ có giải pháp đảm bảo nguồn lực...

Phát biểu kết luận phiên họp, Thứ trưởng Nguyễn Văn Phúc, Trưởng Tiểu ban GDĐH cho biết, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang xây dựng Chiến lược Giáo dục Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045, trong đó có phần GDĐH. Dựa trên các ý kiến tại phiên họp, Ban soạn thảo sẽ nghiên cứu tiếp thu để đưa vào dự thảo Chiến lược, nhằm định hướng phát triển GDĐH nói riêng và hệ thống giáo dục Việt Nam nói chung gắn với các định hướng của Đảng và Chính phủ. Ban soạn thảo cần rà soát lại các căn cứ pháp lý; nhóm nghiên cứu cần rà soát lại số liệu, nguồn số liệu để so sánh sự phát triển trong 10 năm qua, so sánh với quốc tế để chỉ ra các nguyên nhân, hạn chế, từ đó xác định giải pháp cho giai đoạn tiếp theo. Chiến lược cần gắn liền với tính toán nhu cầu nguồn lực cần thiết để thực hiện; cần xây dựng được một hệ thống GDĐH có những đột phá trong giai đoạn mới.



■ Ông Nguyễn Cao Trí, Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Văn Lang đề xuất Nhà nước cần có cơ chế phù hợp để huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục, đào tạo; cơ chế đón dòng vốn cho GDĐH cả trong nước và nước ngoài

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP CHO GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TRONG CHIẾN LƯỢC GIÁO DỤC

GIẢI ĐOẠN 2021 – 2030, TẦM NHÌN 2045

Ngày 16/7/2020, Tiểu ban GDTX HTSD thuộc Hội đồng tổ chức phiên họp thứ 2 năm 2020 với chủ đề “Định hướng mục tiêu và giải pháp cho GDTX trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045”. Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Hữu Độ và GS.TS. Phạm Tất Dong, Trưởng Tiểu ban GDTX HTSD chủ trì phiên họp.



■ Thứ trưởng Nguyễn Hữu Độ phát biểu tại phiên họp

Ngày 16/7/2020, Tiểu ban GDTX HTSD thuộc Hội đồng tổ chức phiên họp thứ 2 năm 2020 với chủ đề “Định hướng mục tiêu và giải pháp cho GDTX trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045”. Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Hữu Độ và GS.TS. Phạm Tất Dong, Trưởng Tiểu ban GDTX HTSD chủ trì phiên họp.

Tại phiên họp, Vụ GDTX đã trình bày báo cáo Kết quả thực hiện các mục tiêu GDTX trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng phát triển GDTX giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 và các chỉ số phát triển GDTX. Những năm qua, GDTX đã được quan tâm đầu tư và phát triển. Cấu trúc hệ thống GDTX thay đổi theo hướng hoàn chỉnh, đa dạng, mềm dẻo, phù hợp với kinh tế thị trường. Đến nay đã xây dựng được hệ thống mạng lưới tổ chức cơ sở GDTX đa dạng và rộng khắp trên địa bàn cả nước. Xét về tổng thể, sau 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai

đoạn 2011 - 2020, hệ thống cơ sở GDTX phục vụ việc học tập suốt đời của mọi tầng lớp nhân dân ngày càng được kiện toàn, quy mô được duy trì và phát triển. Các cơ sở nòng cốt của GDTX bao gồm trung tâm GDTX, trung tâm học tập cộng đồng và trung tâm ngoại ngữ - tin học ngày càng mở rộng độ bao phủ, phát triển từ 13.609 cơ sở vào năm 2010 - 2011 lên 15.560 cơ sở vào năm 2018 - 2019 (tăng 1.951 cơ sở, tương đương hơn 11%), thu hút hơn 177 triệu lượt người tham gia học tập; Việt Nam về cơ bản đạt được mục tiêu xóa mù chữ...

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, GDTX còn tồn tại nhiều bất cập, điển hình như: Chiến lược phát triển GDTX chưa được nhận thức đầy đủ, đúng đắn trong hệ thống chính trị; quy mô phát triển GDTX còn mang tính tự phát, thiếu tính chiến lược dẫn tới thừa, thiếu, mất cân đối cục bộ tại các địa phương; Chất lượng GDTX còn hạn chế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của GDTX ở nhiều địa



■ Theo PGS.TS. Vũ Thị Tú Anh, Phó Vụ trưởng Phụ trách Vụ GDTX, những năm qua, GDTX đã được quan tâm đầu tư và phát triển

phương, cơ sở chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc huy động các nguồn lực trong xã hội tham gia vào các hoạt động GDTX còn yếu. Một số địa phương chưa quan tâm đến việc học tập của người lớn, xây dựng xã hội học tập. Công tác tuyên truyền về khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập ở một số nơi, nhất là cấp cơ sở vẫn còn hạn chế cả nội dung và hình thức...

GS.TS. Phạm Tất Dong, Trưởng Tiểu ban GDTX HTSD cho rằng, GDTX vừa qua đã được đưa vào Luật Giáo dục (sửa đổi) như một hệ thống. Hệ thống ấy nếu không được tổ chức chặt chẽ, không có chính sách phát triển thì khó lòng phát triển bền vững, lâu dài.

Tại phiên họp, nhiều ý kiến cho rằng, để chuẩn bị xây dựng các định hướng chiến lược phát triển GDTX trong giai đoạn mới cần xem xét, đánh giá một cách khoa học những mặt đạt được và chưa được, những khó khăn, trở ngại trong quá trình triển khai thực hiện các mục tiêu về GDTX trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020. Các chuyên gia cũng cho rằng, trong giai đoạn mới phải xem xét GDTX trong bối cảnh phát triển giáo dục mở và chuyển đổi số...



■ GS.TS. Nguyễn Lâm Dũng, Ủy viên Hội đồng phát biểu tại phiên họp



■ Toàn cảnh phiên họp

Phiên họp tập trung thảo luận, góp ý về Bộ chỉ số chiến lược, định hướng mục tiêu và giải pháp cho GDTX trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045.

Về Bộ chỉ số chiến lược, các chuyên gia cơ bản nhất trí với các chỉ số liên quan đến GDTX được đề xuất trong Bộ chỉ số cơ bản về Phát triển giáo dục do Tổ biên tập Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045 xây dựng, tuy nhiên cần lưu ý thêm: các chỉ số được đặt ra cần rõ về nội hàm khái niệm, cần gắn với các mốc thời gian, các thời khoảng theo tiêu chí của một chỉ số thống kê và đảm bảo tính khả thi trong thu thập thông tin đánh giá; các chỉ số về các kỹ năng cần đề mở, được bổ sung hàng năm (không nên chỉ tập trung vào kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin; các kỹ năng mềm khác rất cần cho công việc, cuộc sống cũng nên được lựa chọn và bổ sung).

Về các mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể đối với phát triển GDTX trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030, các đại biểu thống nhất cho rằng, mục tiêu chiến lược phải được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu sâu sắc về cả lý luận và thực tiễn; đảm bảo sự cân bằng giữa các mục tiêu, chỉ số phát triển GDTX truyền thống với các mục tiêu, chỉ số đổi mới, tiệm cận quốc tế. Các mục tiêu phải phản ánh đúng vai trò, quy mô và tầm vóc của GDTX trong giai đoạn mới, khả thi và có thể đo lường, giám sát được.

Theo Ông Nguyễn Hồng Hải, Tổng Giám đốc Bình Minh Group, mục tiêu phát triển GDTX đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 cần phải xác định rõ GDTX sẽ dạy ai và dạy những gì trong giai đoạn mới; không nhầm lẫn mục tiêu của GDTX sang GDPT hay giáo dục nghề nghiệp. Mục tiêu tổng quát của GDTX cũng cần thể hiện được tính mở, tính linh hoạt trong nội dung giáo dục và phương thức giáo dục.

Về các mục tiêu cụ thể, theo Ông Lê Trung Nghĩa, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cho biết:

GDTX phải gắn với trường đại học vì trường đại học có vai trò quan trọng trong chuyển đổi số. Cần phải có tư duy về “chuyển đổi số trong GDTX”, nếu không thì người dân không tiếp cận được với Cách mạng công nghiệp 4.0. Có chính sách truy cập mở cấp quốc gia tới các xuất bản phẩm và dữ liệu nghiên cứu khoa học.

Đối với các giải pháp cơ bản để thực hiện các mục tiêu dự kiến nêu trên về phát triển GDTX trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030, các đại biểu cơ bản nhất trí với 5 giải pháp cơ bản được nêu trong Dự thảo và đề xuất bổ sung thêm giải pháp tài chính và cho rằng, cần khẳng định đây là chính sách của Nhà nước ưu tiên phát triển GDTX đã được quy định trong Luật Giáo dục 2019; cần tập trung vào xây dựng các mô hình học tập như “Công dân học tập”, “Cộng đồng học tập”, “Đơn vị học tập” và huyện, tỉnh, thành phố học tập sẽ đánh giá được mức độ thành công của giáo dục xét cả về giáo dục chính quy và GDTX.

Ghi nhận và tiếp thu các ý kiến để chọn lọc đưa vào Chiến lược, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Hữu Độ cho rằng, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực đang đánh giá lại việc thực hiện Chiến lược Giáo dục trong 10 năm vừa qua, và xây dựng Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045, các Tiểu ban của Hội đồng đều tham gia xây dựng dự thảo. Với GDTX, nhiệm vụ được đặt ra là thực hiện xóa mù chữ cho người trong độ tuổi theo quy định pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng nâng



■ Ông Dương Trung Quốc, Ủy viên Hội đồng, thành viên Tiểu ban GDTX HTSD cho biết: “Nên suy nghĩ để xã hội hóa, huy động người dân đóng góp, xây dựng xã hội học tập ngay trong dân, phục vụ nhân dân”.

cao năng lực làm việc; cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết trong cuộc sống cho mọi người; tạo cơ hội cho người có nhu cầu học tập nâng cao trình độ học vấn... Để thực hiện được các nhiệm vụ ấy, trong giai đoạn mới, cần tăng cường, có nhận thức mới về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của GDTX, từ đó xác định chỉ tiêu phấn đấu, mục tiêu nhiệm vụ và các giải pháp trọng tâm để phát triển GDTX trong giai đoạn tới.

Thứ trưởng Nguyễn Hữu Độ giao các đơn vị chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp và hoàn thiện các chỉ số liên quan đến GDTX trong Bộ chỉ số Phát triển giáo dục cơ bản để phục vụ quản lý ngành do Tổ biên tập Chiến lược Giáo dục xây dựng.



■ Đại biểu tham dự phiên họp

QUY ĐỊNH VỀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN NÂNG TRÌNH ĐỘ CHUẨN ĐƯỢC ĐÀO TẠO

CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định số 71/2020/NĐ-CP quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới.

Lộ trình thực hiện từ ngày 1/7/2020 đến hết ngày 31/12/2030 và được thực hiện thành hai giai đoạn đối với các cấp học từ mầm non đến trung học phổ thông, cụ thể:

- *Đối với giáo viên mầm non:* giai đoạn 1 từ ngày 01/7/2020 đến hết ngày 31/12/2025, bảo đảm đạt ít nhất 60% số giáo viên mầm non đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm; giai đoạn 2 từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2030, thực hiện đối với số giáo viên còn lại để bảo đảm 100% số giáo viên mầm non hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm.

- *Đối với giáo viên tiểu học:* giai đoạn 1 từ ngày 01/7/2020 đến ngày 31/12/2025, bảo đảm đạt ít nhất 50% số giáo viên tiểu học đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân; giai đoạn 2 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2030 thực hiện đối với số giáo viên còn lại để bảo đảm 100% số giáo viên tiểu học hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân.



■ Học sinh lớp 2A6, Trường Tiểu học Tây Sơn trong tiết học An toàn giao thông

- *Đối với giáo viên trung học cơ sở:* giai đoạn 1 từ ngày 01/7/2020 đến ngày 31/12/2025, bảo đảm đạt ít nhất 60% số giáo viên trung học cơ sở đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân; giai đoạn 2 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2030 thực hiện đối với số giáo viên còn lại để bảo đảm 100% số giáo viên trung học cơ sở hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân.

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI KẾT LUẬN SỐ 49-KL/TW NGÀY 10 THÁNG 5 NĂM 2019 CỦA BAN BÍ THƯ VỀ TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC KHUYẾN HỌC, KHUYẾN TÀI, XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP

Ngày 08 tháng 4 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch thực hiện Kết luận số 49-KL/TW ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

Kế hoạch nhằm nâng cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội; huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân tích cực tham gia công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập. Kế hoạch tổ chức triển khai toàn diện, đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập góp phần nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.

Kế hoạch đã xác định rõ 07 nhóm nhiệm vụ giải pháp trọng tâm cần tập trung triển khai thực hiện, cụ thể:

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, công tác quản lý của các cấp chính quyền; sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả và đồng bộ giữa các ngành, các cấp và cả hệ thống chính trị.

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an lồng ghép chuyên đề về công tác khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập trong chương trình giáo dục



■ Bác Hồ với lớp bình dân học vụ Nguồn: Ảnh tư liệu

chính trị tại các cơ sở giáo dục và đào tạo theo phạm vi quản lý.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiện toàn bộ phận chỉ đạo công tác xây dựng xã hội học tập ở địa phương theo hướng thiết thực, hiệu quả; tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra tại kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập.

2. Đẩy mạnh và đổi mới công tác thông tin, tuyên truyền.

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Kế hoạch thực hiện Kết luận số 49-KL/TW của Ban Bí thư.

Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Tuyên giáo Trung ương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam và các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan truyền thông, báo chí, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng với các hình thức phù hợp về vai trò, vị trí quan trọng của công tác khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Về mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ và giải pháp tiếp tục triển khai công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập đã nêu trong Chỉ thị và Kết luận của Trung ương.

3. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội.

Hội Khuyến học Việt Nam hướng dẫn Hội Khuyến học các cấp phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có kế hoạch xây dựng các tổ chức khuyến học trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, lực lượng vũ trang trên phạm vi cả nước.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, tổ chức công đoàn tại các doanh nghiệp vận động người sử dụng lao động tạo điều kiện để công nhân, người lao động được học tập nâng cao trình độ, kỹ năng phù hợp với mong muốn của người lao động và điều kiện của doanh nghiệp; thành lập quỹ khuyến học, khuyến tài hỗ trợ công nhân và con em công nhân nghèo hiếu học.

4. Phát triển tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động và đa dạng các mô hình học tập, chú trọng đào tạo từ xa.

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì rà soát, hoàn thiện quy chế kiểm tra, công nhận kết quả học tập giáo dục thường xuyên; liên thông giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Tăng cường hợp tác xây dựng, kết nối, chia sẻ tài nguyên giáo dục mở; Việt hóa các nguồn tài nguyên giáo dục mở quốc tế; xây dựng và mở rộng các kênh và công cụ học tập, chú trọng các hình thức, nội dung, chương trình, phương pháp học trực tuyến. Đẩy mạnh sự tham gia của các cơ sở giáo dục đại học trong việc xây dựng xã hội học tập, phát triển giáo dục mở, đào tạo từ xa, trực tuyến và kết hợp giữa trực tiếp với trực tuyến.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên, các thiết chế giáo dục ngoài nhà trường, các thiết chế văn hóa ở cơ sở và bảo đảm các nguồn lực để các cơ sở, các thiết chế này hoạt động có hiệu quả, bền vững; đồng thời rà soát, củng cố và kiện toàn tổ chức, hoạt động của Hội Khuyến học trên địa bàn. Tăng cường cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho việc đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong việc cung ứng các chương trình học tập thường xuyên, suốt đời cho mọi người.

5. Tiếp tục xóa mù chữ cho người lớn, thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng bắt buộc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và hướng dẫn thực hiện chương trình, tài liệu dạy học xóa mù chữ; hoàn thiện, nâng cấp phần mềm Hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và đẩy mạnh việc thực hiện bồi dưỡng theo vị trí việc làm, chức danh, tiêu chuẩn ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan và địa phương mở rộng các hình thức giáo dục nghề nghiệp trong các doanh nghiệp, công ty, dạy nghề gắn với sản xuất và dạy nghề ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa; chỉ đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng cho công nhân, người lao động.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, cập nhật thông tin về người mù chữ trên Hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ bảo đảm đúng quy định pháp luật về kiểm tra công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ.

6. Đổi mới cơ chế tài chính, đẩy mạnh xã hội hóa công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng công dân học tập, đơn vị học tập và tỉnh, thành phố học tập.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, hoàn thiện các chính sách để tăng cường huy động và đa dạng hóa các nguồn lực xã hội thúc đẩy công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; nghiên cứu, đề xuất cơ chế miễn giảm thuế đối với các doanh nghiệp tham gia các hoạt động GDTX, học tập suốt đời.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, đề xuất hoàn thiện chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; chính sách đào tạo tài năng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ trí thức và phát triển nhân tài cho đất nước. Nghiên cứu, đề xuất tiêu chí đơn vị học tập ở cấp huyện, cấp tỉnh, ở cơ quan, đơn vị và tiêu chí tỉnh học tập, thành phố học tập dành cho Việt Nam; đẩy mạnh việc xây dựng cộng đồng học tập cấp xã tại các địa phương.

- Hội Khuyến học Việt Nam chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất tiêu chí công dân

học tập; tiếp tục thực hiện Đề án đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng giai đoạn 2021 - 2030.

7. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành liên quan đẩy mạnh liên kết, trao đổi, hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ xây dựng, phát triển và khai thác tài nguyên giáo dục mở và giáo dục từ xa, trực tuyến phù hợp với điều kiện Việt Nam. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục mở rộng, tăng cường liên kết đào tạo với những cơ sở giáo dục của nước ngoài có uy tín, đồng thời quản lý chặt chẽ chất lượng đào tạo. Huy động đội ngũ trí thức tài năng là người Việt Nam ở nước ngoài đóng góp với hoạt động khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tăng cường phối hợp với các cơ quan tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp trong và ngoài nước trong việc huy động các nguồn lực tài chính hợp pháp để tổ chức các chương trình, hoạt động nhằm tạo ra các cơ hội học tập cho mọi người. Chủ động đăng ký hoặc lựa chọn và đề xuất các thành phố trực thuộc tham gia mạng lưới “Thành phố học tập” do Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc điều hành.



■ Phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI KẾT LUẬN SỐ 51-KL/TW NGÀY 30 THÁNG 5 NĂM 2019 CỦA BAN BÍ THƯ

VỀ TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 8 KHÓA XI VỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Ngày 11 tháng 5 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 628/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Kế hoạch xác định những nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu để Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tiếp tục tập trung triển khai, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI và Kết luận số 51-KL/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế để tạo sự chuyển biến căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Kế hoạch đã xác định rõ 06 nhóm nhiệm vụ trọng tâm để Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện các nhiệm vụ, cụ thể:

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, sự quản lý của các cấp chính quyền; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các bộ, ngành và các cấp quản lý trong triển khai thực hiện Nghị quyết 29, Kết luận 51 và Nghị quyết 44: tiếp tục tổ chức quán triệt nội dung của Nghị quyết 29, Kết luận 51 và Nghị quyết 44 trong toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, giáo viên và học sinh, sinh viên. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội chủ động tham gia giám sát, phản biện các cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo để thực hiện Kết luận 51. Các cơ quan báo chí tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức truyền thông về đổi mới giáo dục và đào tạo; trước hết là việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; những quy định mới của Luật Giáo dục năm 2019, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và việc đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

2. Đẩy mạnh công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kiến thức pháp luật và ý thức công dân trong hệ thống giáo dục quốc dân: triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới hướng tới mục tiêu giáo dục con



■ Học sinh trường Quốc học Huế

người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, tình yêu gia đình, yêu đồng bào, yêu Tổ quốc, kiến thức pháp luật và ý thức công dân cho học sinh, sinh viên. Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá các môn học giáo dục đạo đức, lịch sử, văn hóa, an ninh, quốc phòng phù hợp với các cấp học, trình độ đào tạo; tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành chức năng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài. Tăng cường công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong quản lý, giáo dục học sinh, sinh viên; nâng cao vai trò, trách nhiệm của gia đình trong công tác giáo dục đạo đức, lối sống văn hóa cho học sinh, sinh viên.

3. Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu hướng hội nhập quốc tế; tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; xây dựng xã hội học tập:

Rà soát và hoàn thiện chính sách nhằm thu hút sự tham gia của toàn xã hội trong đầu tư cơ sở vật chất và hỗ trợ hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo ngoài công lập; bảo đảm công bằng về chế độ, chính sách đối với người

học giữa cơ sở đào tạo công lập và ngoài công lập; ưu tiên đầu tư đào tạo những ngành nghề trọng điểm có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với xu thế của thế giới.

Triển khai thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ thuộc giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp để tạo cơ chế liên thông giữa các trình độ đào tạo và công nhận lẫn nhau về trình độ đào tạo với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Từng bước phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Tập trung đầu tư phát triển các trường đại học đạt thứ hạng cao trong bảng xếp hạng quốc tế có uy tín, nhất là các đại học quốc gia và đại học vùng.

Tăng cường hợp tác doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong công tác đào tạo nguồn nhân lực. Tích cực triển khai Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025, trong đó tập trung xây dựng cơ chế, chính sách tạo nguồn lực, động lực và môi trường cạnh tranh lành mạnh phát triển giáo dục đại học; nâng cao chất lượng đội ngũ; đầu tư cơ sở vật chất; đổi mới quản lý, chương trình và phương pháp đào tạo; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và quốc tế hóa.

Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp phát triển không gian khởi nghiệp sáng tạo trong các trường đại học; phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh trong các cơ sở giáo dục đại học; xây dựng cơ chế chính sách đầu tư phát triển các chương trình đào tạo tiên tiến, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, chương trình nghiên cứu đề tài tăng thêm một số đại học, trường đại học được xếp hạng trong khu vực và quốc tế.

Thực hiện hiệu quả Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, chú trọng đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục hướng nghiệp trong trường phổ thông; phát triển đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn, hướng nghiệp trong các trường trung học; huy động nguồn lực xã hội tham gia giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh phổ thông.

Nghiên cứu chuyển đổi mô hình các trường chuyên biệt, đặc biệt trường trung học phổ thông chuyên, trường dự bị đại học và trường phổ thông dân tộc nội trú phù hợp với điều kiện mới, từng bước bảo đảm sự công bằng, bình đẳng trong giáo dục.

4. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; bảo đảm các điều kiện cơ bản để thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới.

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên, xây dựng một số trường đại học sư phạm trọng điểm tại các vùng, miền, bảo đảm việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và phù hợp với quy định của Luật Giáo dục năm 2019.



■ Sinh viên phát triển toàn diện, có lý tưởng cách mạng, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, có tư duy sáng tạo, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có kỹ năng thực hành giỏi, có sức khỏe để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Xây dựng lộ trình và thực hiện nâng chuẩn trình độ đào tạo giáo viên theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019, tiến tới toàn bộ đội ngũ được chuẩn hóa về trình độ đào tạo. Xây dựng cơ chế đặt hàng với các trường sư phạm trong việc đào tạo, bồi dưỡng giáo viên cho địa phương, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng. Ban hành các chuẩn và đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cho nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp và người dạy tại các doanh nghiệp.

Rà soát, hoàn thiện và thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với giáo viên và sinh viên các trường sư phạm, nhất là chế độ tiền lương nhằm tạo động lực cho giáo viên yên tâm công tác, thu hút học sinh giỏi vào ngành sư phạm. Rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống các văn bản quy định về tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm, chế độ làm việc của giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp phù hợp với Luật Viên chức, Luật Giáo dục năm 2019, Luật Giáo dục nghề nghiệp và phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục, đào tạo và hội nhập quốc tế; ban hành quy tắc ứng xử của nhà giáo, của cơ sở giáo dục.

Rà soát mạng lưới trường, lớp, tăng cường đầu tư, phát triển nhanh trường, cụm lớp cho cấp học mầm non; ưu tiên tài chính và quỹ đất để bảo đảm đủ trường, lớp cho học sinh học 2 buổi/ngày nhất là ở vùng khó khăn, trước hết tập trung cho giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học; bảo đảm đủ các phòng chức năng, bếp ăn, nhà vệ sinh, công trình nước sạch. Bảo đảm bố trí kinh phí thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; triển khai có hiệu quả Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý; đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát; ngăn chặn, xử lý nghiêm những tiêu cực trong hoạt động giáo dục, đào tạo.

Đổi mới công tác quản lý trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; hoàn thiện cơ chế để cơ quan quản lý giáo dục địa

phương được tham gia quyết định trong quản lý nhân sự và phân bổ, sử dụng nguồn tài chính dành cho giáo dục. Đẩy mạnh công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục, nhất là đối với kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo.

Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với quy định của Luật Giáo dục năm 2019 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp trong quá trình triển khai Nghị quyết 29, Kết luận 51 và Nghị quyết 44.

Hoàn thiện các quy định, nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng và đoàn thể xã hội đối với hoạt động giáo dục, đào tạo. Quy định trách nhiệm các cấp ủy đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội trong việc chỉ đạo, phối hợp với các cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định về đạo đức nhà giáo, những tiêu cực trong thi, kiểm tra, đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp bảo đảm thực chất, công bằng, khách quan.

6. Thực hiện các giải pháp thúc đẩy, nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo.

Xây dựng cơ chế chính sách đầu tư phát triển một số trường đại học định hướng nghiên cứu; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và xây dựng doanh nghiệp khởi nghiệp; doanh nghiệp ứng dụng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học; tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và đào tạo nhân lực trình độ cao.

Xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh gắn với đào tạo tiến sĩ, chương trình nghiên cứu và phòng thí nghiệm; xây dựng một số trung tâm xuất sắc ở một số đại học định hướng nghiên cứu.

Xây dựng đề án chuỗi phòng thí nghiệm trọng điểm ngành, liên ngành về khoa học và công nghệ để kết nối hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu với doanh nghiệp; đổi mới cơ chế quản lý tài chính, tăng kinh phí đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học theo tiềm lực và sản phẩm đầu ra.

QUY CHẾ TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC; TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

Ngày 07 tháng 5 năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT về quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. Quy chế này quy định tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non bao gồm: quy định chung; tuyển sinh đào tạo chính quy; tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học, theo đặt hàng và liên thông; tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ sở đào tạo trong công tác tuyển sinh.

Thông tư quy định nguyên tắc, phương thức tuyển sinh, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: (i) nguyên tắc là các trường chỉ tuyển sinh khi đáp ứng đủ các điều kiện được phép đào tạo theo quy định hiện hành; (ii) phương thức tuyển sinh gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển; (iii) ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: căn cứ phương thức tuyển sinh, các trường xác định và công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trong Đề án tuyển sinh, riêng các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề và nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào; ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do các trường quy định phải bảo đảm chất lượng nguồn tuyển sinh. Giám đốc đại học, học viện, hiệu trưởng trường đại học, trường cao đẳng tuyển sinh ngành Giáo dục Mầm non chịu trách nhiệm giải trình về quy trình, cơ sở xác định ngưỡng bảo

đảm chất lượng đầu vào với Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan.

Thông tư quy định về Đề án tuyển sinh của các cơ sở giáo dục đại học, cụ thể như sau:

- Đề án tuyển sinh của trường phải bảo đảm các yêu cầu sau: (i) cung cấp đầy đủ các thông tin về tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và các điều kiện đảm bảo chất lượng; (ii) quy định chỉ tiêu tuyển sinh theo các hình thức tuyển sinh khác nhau (nếu có) và ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào phù hợp với quy định của Quy chế này, thể hiện chính sách chất lượng của nhà trường; (iii) quy định rõ về việc trường có sử dụng hay không và các điều kiện để sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi trung học phổ thông, trung học phổ thông quốc gia các năm trước; (iv) quy định rõ phương thức xét tuyển học sinh tốt nghiệp trung cấp sư phạm vào học trình độ cao đẳng ngành

Giáo dục Mầm non, tuân thủ quy định tại Điều 5 Quy chế này; (v) ghi rõ năm bắt đầu đào tạo, quyết định cho phép của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường được tự chủ đối với các ngành tuyển sinh theo quy định của pháp luật.

- Các trường đào tạo sư phạm có thể mở rộng diện xét tuyển thẳng (ngoài quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 của Quy chế này) đối với các học sinh đã tốt nghiệp trường trung học phổ thông chuyên của các tỉnh, thành phố vào các ngành phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học trung học phổ thông chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức và các điều kiện khác do trường quy định trong Đề án tuyển sinh của trường.

- Tất cả các trường đều phải xây dựng và công khai Đề án tuyển sinh các hình thức đào tạo trên trang thông tin điện tử của trường trước 15 ngày tính đến ngày thí sinh bắt đầu đăng ký xét tuyển và chịu trách nhiệm giải trình về các nội dung của Đề án với Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan theo quy định và theo yêu cầu; chịu trách nhiệm trước pháp luật về điều kiện tuyển sinh, các điều kiện đảm bảo chất lượng, tính đầy đủ, chính xác của các nội dung trong đề án; gửi Đề án về Bộ Giáo dục và Đào tạo ngay sau khi đăng trên trang thông tin điện tử của trường.

Thông tư quy định Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành các văn bản hướng dẫn về công tác tuyển sinh đối với các trường, thống nhất quản lý, chỉ đạo các trường trong công tác tuyển sinh; thành lập Ban Chỉ đạo tuyển sinh, Hội đồng tư vấn xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề và nhóm ngành đào tạo giáo viên để tư vấn giúp Bộ trưởng



■ Ảnh minh họa

Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc chỉ đạo công tác tuyển sinh, xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối hai nhóm ngành trên; quyết định việc tuyển sinh không áp dụng một số điều, khoản theo Quy chế này trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh,... và các trường hợp bất khả kháng khác nhưng không được trái quy định của pháp luật.

Ngoài ra, trong quy chế còn quy định rõ điều kiện dự tuyển, tổ chức tuyển sinh và chính sách ưu tiên; việc sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông trong việc tuyển sinh; quy định việc tuyển sinh nhưng không sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; công tác tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học, theo đặt hàng và liên thông.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2020 và thay thế các Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Quy chế trên.

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN DÂN CHỦ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP

Ngày 19 tháng 5 năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập. Thông tư này áp dụng đối với hiệu trưởng hoặc giám đốc, nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động và người học trong các cơ sở giáo dục công lập.

Thông tư quy định trách nhiệm của hiệu trưởng, trách nhiệm của nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động; trách nhiệm của Hội đồng trường và trách nhiệm của trường các đơn vị trực thuộc, thuộc cơ sở giáo dục, trách nhiệm của người đứng đầu đoàn thể, tổ chức và Ban Thanh tra nhân dân trong cơ sở giáo dục, cụ thể:

- Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm thực hiện dân chủ, công khai trong quản lý, điều hành

hoạt động của cơ sở giáo dục; trong quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chế độ, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động và người học theo quy định của pháp luật. Lắng nghe ý kiến phản ánh, phê bình của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động và người học. Khi nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động, người học đăng ký được gặp và có nội dung, lý do cụ thể phải bố trí thời gian thích hợp để gặp và trao đổi. Chỉ đạo việc cung cấp đầy đủ, kịp thời những thông



■ Ảnh minh họa

tin, tài liệu, cách thức tổ chức thực hiện, trách nhiệm thực hiện và trách nhiệm giải trình những nội dung công việc trong cơ sở giáo dục. Chỉ đạo, xem xét, xử lý kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động, người học và kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân của cơ sở giáo dục; kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền những vấn đề không thuộc thẩm quyền.

- Nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động có trách nhiệm nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ sở giáo dục; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện các quy định về nghĩa vụ, đạo đức nhà giáo, quy tắc ứng

xử, nguyên tắc trong hoạt động nghề nghiệp. Đóng góp ý kiến trong hoạt động của cơ sở giáo dục; ý kiến đối với hiệu trưởng để xây dựng cơ sở giáo dục trong sạch, vững mạnh. Báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động của cơ sở giáo dục.

- Người đứng đầu đoàn thể, tổ chức và Ban Thanh tra nhân dân trong cơ sở giáo dục có trách nhiệm phối hợp với hiệu trưởng trong việc tổ chức, thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục; nâng cao chất lượng sinh hoạt của các đoàn thể, các tổ chức, dân chủ bàn bạc các chủ trương, biện pháp thực hiện các nhiệm vụ của cơ sở giáo dục.

- Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện quy chế dân chủ, lắng nghe ý kiến của quần chúng, phát hiện những vi phạm quy chế dân chủ trong cơ sở giáo dục, đề nghị hiệu trưởng giải quyết. Trong trường hợp hiệu trưởng không giải quyết hoặc giải quyết không đúng quy định thì báo cáo cấp có thẩm quyền bổ nhiệm hoặc công nhận hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và thay thế Quyết định số 04/2000/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT CHẤT

CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ NHIỀU CẤP HỌC

Ngày 25 tháng 5 năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học nhằm xác định tiêu chuẩn cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục làm căn cứ để xác định tiêu chuẩn tối thiểu về cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục nhằm bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình giáo dục. Xác định mức độ đạt tiêu chuẩn về cơ sở vật chất để công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia các cơ sở giáo dục.



■ Ảnh minh họa

Quý định diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc cơ sở giáo dục như: công trình sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục, bao gồm các hạng mục: khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và phục vụ giáo dục trẻ em; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt. Diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp của cơ sở

giáo dục xác định trên cơ sở định mức diện tích sàn xây dựng, quy mô trường lớp, học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên và theo định hướng phát triển của cơ sở giáo dục để đạt các mức độ tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong từng giai đoạn.

Thông tư quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và phổ thông có nhiều cấp học về địa điểm, quy mô, diện tích, tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1, tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

Trách nhiệm của các sở giáo dục và đào tạo: tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy hoạch, sắp xếp mạng lưới trường học; lập kế hoạch, quy hoạch xây dựng trường đạt chuẩn; lập kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất cho các trường thuộc phạm vi quản lý. Hằng năm, tổ chức sơ kết, tổng kết về công tác đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Giáo dục và



■ Học sinh trường Tiểu học Tây Sơn, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Đào tạo. Xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho các cơ sở giáo dục, trình cấp có thẩm quyền quyết định. Công khai tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng trên cổng thông tin điện tử của các sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2020.

QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG HỌC BỘ MÔN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Ngày 26 tháng 5 năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT quy định Phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông nhằm thống nhất trên phạm vi toàn quốc về tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của phòng học bộ môn đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới; làm căn cứ để cơ sở giáo dục phổ thông xây dựng định mức, dự toán khi lập dự án đầu tư xây mới hoặc cải tạo phòng học bộ môn đã có; làm căn cứ để kiểm định chất lượng, công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục phổ thông.

Thông tư quy định về quy cách phòng bộ môn, phòng thiết bị giáo dục, thiết bị dạy học, thiết bị nội thất trong phòng bộ môn, cụ thể như sau:

- Về quy cách phòng học bộ môn: diện tích làm việc tối thiểu phòng học bộ môn được tính trên cơ sở diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh.

+ Trường tiểu học: Đối với phòng học bộ môn Tin học, Ngoại ngữ, Đa chức năng diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 1,50m² và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 50m²; đối với phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ, Âm nhạc, Mỹ thuật diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 1,85m² và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 50m².

+ Trường trung học cơ sở: Đối với phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên, Tin học, Ngoại ngữ, Đa chức năng diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 1,85m² và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 60m²; đối với

phòng học bộ môn Công nghệ, Âm nhạc, Mỹ thuật diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 2,25m² và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 60m²; phòng học bộ môn Khoa học xã hội (sử dụng chung cho các môn học Giáo dục công dân, Lịch sử và Địa lý), diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 1,50m² và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 60m².

+ Trường trung học phổ thông: Đối với phòng học bộ môn Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngoại ngữ, Đa chức năng diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 2,00m² và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 60m²; đối với phòng học bộ môn Công nghệ, Âm nhạc, Mỹ thuật diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 2,45m² và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 60m²; phòng học bộ môn Khoa học xã hội (sử dụng chung cho các môn học Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật), diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 1,50m² và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 60m².



■ Ảnh minh họa

- Kích thước phòng học bộ môn: chiều rộng phòng học bộ môn (tính theo chiều vuông góc với hành lang tiếp giáp phòng học bộ môn): đối với cấp tiểu học không nhỏ hơn 5,70m; đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông không nhỏ hơn 7,20m; chiều dài phòng học bộ môn (tính theo chiều dọc hành lang tiếp giáp phòng học bộ môn) không lớn hơn 2 lần chiều rộng; chiều cao phòng học bộ môn (tính từ nền/sàn nhà tới trần nhà) từ 3,30m trở lên. Trong trường hợp sử dụng nền/sàn giả để bố trí ngầm hệ thống kỹ thuật, chiều cao phòng học bộ môn (tính từ nền/sàn nhà tới trần nhà) không nhỏ hơn 2,80m.

- Phòng thiết bị giáo dục: cơ sở giáo dục phổ thông có tối thiểu 01 phòng thiết bị giáo dục để cất giữ, bảo quản và chuẩn bị thiết bị dạy học cho các môn học không có phòng học bộ môn. Thiết bị dạy học trong phòng thiết bị giáo dục được bố trí, sắp xếp riêng biệt theo từng môn học, khối lớp. Diện tích làm việc tối thiểu phòng thiết bị giáo dục không nhỏ hơn 48m².

- Thiết bị dạy học trong phòng học bộ môn bao gồm: thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các thiết bị khác.

- Yêu cầu thiết bị dạy học trong phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ các thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học tương ứng với từng loại phòng học bộ môn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; khuyến khích trang bị các thiết bị khác nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng các công nghệ mới, nâng cao kỹ năng thí nghiệm, thực hành của học sinh; hỗ trợ chuyên đề dạy học, nghiên cứu khoa học và định hướng giáo dục nghề nghiệp trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Thiết bị dạy học trong phòng học bộ môn được bố trí, sắp xếp hợp lý, khoa học, phù hợp về yêu cầu kỹ thuật, công năng sử dụng, nội dung môn học nhằm bảo đảm thuận tiện khi sử dụng, bảo quản và không làm giảm tính năng của từng phòng học bộ môn; các loại hóa chất được bố trí, sắp xếp, bảo quản riêng biệt không gây ảnh hưởng, phá hủy các thiết bị dạy học khác.

- Thiết bị nội thất chuyên dùng trong phòng học bộ môn gồm: bàn, ghế, bảng viết, tủ, kệ, giá đỡ chuyên dùng; tủ sấy; tủ hút; hệ thống thoát khí thải, mùi và hơi độc; hệ thống chậu rửa, vòi nước chuyên dùng; hệ thống điện chuyên dùng; tủ thuốc y tế.

Thông tư cũng quy định trách nhiệm của sở giáo dục và đào tạo: tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự án đầu tư xây mới hoặc cải tạo phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông thuộc phạm vi quản lý; chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục phổ thông triển khai công tác tổ chức quản lý và sử dụng phòng học bộ môn theo quy định. Hằng năm, báo cáo tình hình đầu tư, quản lý và sử dụng các phòng học bộ môn với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trách nhiệm của cơ sở giáo dục phổ thông: tham mưu cấp có thẩm quyền lập kế hoạch đầu tư xây mới hoặc cải tạo phòng học bộ môn đáp ứng yêu cầu theo quy định nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục; tổ chức quản lý và sử dụng các phòng học bộ môn đúng quy định. Hằng năm, báo cáo tình hình đầu tư, quản lý và sử dụng các phòng học bộ môn với phòng Giáo dục và Đào tạo, sở Giáo dục và Đào tạo.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2020, thay thế Quyết định số 37/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 7 năm 2008.

PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

GS.TS. TẠ NGỌC ĐÓN

Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Hiện nay, Việt Nam có 235 cơ sở giáo dục đại học, trong đó có 170 cơ sở GDĐH công lập và 65 cơ sở GDĐH tư thục, ngoài ra còn 41 viện nghiên cứu khoa học có đào tạo tiến sĩ.

Tổng số giảng viên tại cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) hiện có 74.991 người, trong đó công lập có 59.232 người, ngoài công lập có 15.759 người. Giảng viên trình độ cao có 729 giáo sư, 4.538 phó giáo sư và 20.197 tiến sĩ, tập trung chủ yếu ở Hà Nội (66%), Thành phố Hồ Chí Minh (20%) và các tỉnh, thành còn lại (14%).

Như chúng ta đã biết, một cơ sở GDĐH có hai nhiệm vụ chính là đào tạo và nghiên cứu. Để nâng cao chất lượng đào tạo, nhất là đào tạo bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ), nhất thiết phải gắn với nghiên cứu khoa học. Trường đại học có sứ mệnh tạo ra tri thức mới, mà tri thức mới chỉ có thể tạo ra thông qua quá trình nghiên cứu khoa học.

Năm 2020, Việt Nam tiếp tục có 2 đại học được xếp hạng 801 - 1.000 đại học thế giới theo QS World University Rankings (Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh), có 2 cơ sở GDĐH xếp hạng 801 - 1.000 đại học thế giới theo Times Higher Education - THE (Trường đại học Bách Khoa Hà Nội và Đại học Quốc gia Hà Nội). Ngoài ra, có 08 cơ sở GDĐH được xếp hạng trong Top 500 châu Á là Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (xếp hạng 143), Đại học Quốc gia Hà Nội (147), Trường Đại học Tôn Đức Thắng (207), Trường Đại học Bách khoa



■ Ảnh minh họa

Hà Nội (261 - 270), Trường Đại học Cần Thơ (401 - 450), Trường Đại học Duy Tân (451 - 500), Đại học Huế (451 - 500), Đại học Đà Nẵng (451 - 500).

Đặc biệt, 3 cơ sở GDĐH của Việt Nam có một số ngành được THE xếp ở thứ hạng cao trên thế giới (top 251 - 500) là Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (có 4 ngành), Đại học Quốc gia Hà Nội (có 3 ngành) và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (có 2 ngành).

Nếu nhìn nhận về tiêu chí xếp hạng đại học, có thể thấy tỷ trọng tương quan trực tiếp và gián tiếp về nghiên cứu khoa học chiếm từ 45 - 50% (theo QS) và 60 - 65% (theo THE).

Thông kê cũng cho thấy, các cơ sở GDĐH ở Việt Nam được thế giới và châu Á xếp hạng đều có hoạt động nghiên cứu khoa học khá tốt và công bố quốc tế (ISI/Scopus) nằm trong top đầu của các trường đại học Việt Nam. Mặc dù vậy, hoạt động sở hữu trí tuệ còn hạn chế, sản phẩm khoa

học, công nghệ được chuyển giao vào thực tiễn còn ít, do đó, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chưa thật sự rõ nét.

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 2018 (Luật 34/2018) đã mở rộng quyền tự chủ đại học, trong đó có tự chủ mạnh mẽ về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nghị định 99/2019/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật 34/2018 cũng quy định các tiêu chí để trở thành đại học định hướng nghiên cứu.

Ngoài ra, nhiều nghị quyết, chỉ thị của Trung ương; nhiều nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cũng đề ra đường lối đổi mới và phát triển giáo dục đại học, trong đó luôn nhấn mạnh đến hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, thực hiện đổi mới sáng tạo trong các cơ sở GDĐH là nhiệm vụ quan trọng, mang tính sống còn để phát triển đại học trong giai đoạn tới.

2. Những vấn đề đặt ra đối với các cơ sở giáo dục đại học và cơ quan quản lý

2.1. Đối với cơ sở giáo dục đại học

Mỗi cơ sở GDĐH cần xác định hướng đi trở thành đại học định hướng nghiên cứu hay định hướng ứng dụng dựa vào tiềm lực đội ngũ, ngành nghề đào tạo, cơ sở vật chất và khả năng gây ảnh hưởng đối với xã hội.

Mỗi cơ sở GDĐH cần xây dựng Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ dài hạn (10 - 20 năm), trung hạn (5 năm) và Kế hoạch khoa học, công nghệ hàng năm để thực hiện các mục tiêu trung hạn và dài hạn.

Tăng cường phối hợp với các cơ sở GDĐH khác trong nước và nước ngoài để sử dụng chung tài nguyên của đối tác cho việc phát hiện ý tưởng mới, biến ý tưởng mới và có tính sáng tạo thành hiện thực. Liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp để phối hợp nghiên cứu triển khai, thử nghiệm sản phẩm và thương mại hóa sản phẩm và công nghệ mới.

Các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới, sáng tạo phải xuất phát từ cơ sở. Do đó, các cơ sở GDĐH phải chủ động xây dựng các chương trình nghiên cứu phù hợp với thể mạnh của mình, gắn với phát triển kinh tế - xã hội địa phương, quốc gia và theo đặt hàng của doanh nghiệp. Từ đó, có thêm nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất (ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước) phục vụ nghiên cứu.

Các cơ sở GDĐH phải xây dựng được môi trường nghiên cứu thuận lợi, tạo điều kiện cho giảng viên phát triển ý tưởng sáng tạo của mình thông qua nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai. Cơ quan quản lý khoa học, công nghệ của cơ sở GDĐH phải thực sự trở thành “đỉnh vít kết nối” giữa nhà khoa học với nhà đầu tư hoặc/và nhà ứng dụng. Cơ quan

này, ngoài các cán bộ kiêm nhiệm, chuyên trách, còn cần có các chuyên gia kiêm nhiệm công tác chuyên môn đến từ các đơn vị chuyên môn trực thuộc để hiểu rõ và tư vấn hiệu quả các nhiệm vụ chuyên môn.

Xây dựng các nhóm nghiên cứu ở tất cả các bộ môn, khoa/viện, trung tâm trực thuộc. Trong đó, cần xây dựng các tiêu chí đối với nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu mạnh. Trong đó, trọng tâm và mang tính dẫn dắt hoạt động nghiên cứu của cơ sở chính là nhóm nghiên cứu mạnh. Nhóm nghiên cứu mạnh cần được giao nhiệm vụ cụ thể hoặc được đề xuất đảm nhận các nhiệm vụ cụ thể để giải quyết các vấn đề cốt lõi của ngành, của quốc gia trong lĩnh vực có thế mạnh.

Đưa vào Quy chế làm việc, Quy chế chi tiêu nội bộ nội dung khoa học, công nghệ mang tính bắt buộc đối với giảng viên. Có chính sách khen thưởng về vật chất và tinh thần đối với các giảng viên có thành tích cao về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

Thành lập các quỹ phát triển khoa học, công nghệ và quỹ khởi nghiệp sáng tạo để thu hút đầu tư cho hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo từ nhiều nguồn, nhất là từ các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước. Phải tăng nguồn thu thì mới tăng được nguồn chi, và tăng nguồn chi thì mới thu được kết quả tương xứng.

Đẩy mạnh thành lập doanh nghiệp khoa học, công nghệ theo mô hình start-up và spin-off. Trong đó, đặc biệt chú trọng phát triển mô hình spin-off để tạo ra nhiều doanh nghiệp khởi nguồn, vừa sản xuất sản phẩm vào thực tiễn, vừa tạo ra nguồn thu cho cơ sở GDĐH để tái phát triển hệ thống doanh nghiệp và hoạt động khoa học, công nghệ của mình.

Xây dựng các mô hình phát triển sáng chế, giải pháp hữu ích, bản

quyền tác phẩm từ ý tưởng sáng tạo, ý tưởng tạo ra tri thức mới mang tính khác biệt. Xây dựng mô hình khai thác các giải pháp sáng tạo, giải pháp có tính mới đã được bảo hộ để ươm tạo và phát triển công nghệ, chuyển giao vào thực tiễn sản xuất.

Có chính sách khác biệt hiện tại đối với đội ngũ chuyên gia, đội ngũ giáo sư, phó giáo sư như giao nhiệm vụ nghiên cứu theo cam kết sản phẩm đầu ra để cơ sở GDĐH chủ động làm chủ công nghệ và sản phẩm nghiên cứu khoa học theo lộ trình phát triển phù hợp với thể mạnh nội tại của cơ sở GDĐH.

Từng bước thực hiện liên chính học thuật và đạo đức nghiên cứu để nâng chất lượng nghiên cứu, tạo ra nhiều sản phẩm khoa học, công nghệ không bị trùng lặp trong quá trình nghiên cứu.

2.2. Đối với cơ quan quản lý

Xây dựng mới, bổ sung, hoàn thiện chính sách phát triển khoa học, công nghệ trong cơ sở GDĐH. Các chính sách này phải xuất phát từ việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở cơ sở GDĐH. Tránh áp đặt, duy ý chí làm cho chính sách khó đi vào thực tiễn.

Giai đoạn 2021 - 2030, các chính sách cần hướng đến mục tiêu hình thành từ 15 - 20 đại học định hướng nghiên cứu, 3 - 5 đại học nghiên cứu, trong đó có đại học trở thành đại học tinh hoa; có từ 10 - 15 cơ sở GDĐH trong danh sách 1.000 trường đại học, 3 - 5 cơ sở GDĐH trong danh sách 500 trường đại học tốt nhất thế giới; có từ 25 - 30 cơ sở GDĐH trong danh sách 500 trường đại học và 3 - 5 cơ sở GDĐH trong danh sách 100 trường đại học tốt nhất châu Á.

Đẩy mạnh các mô hình hợp tác quốc tế trong nghiên cứu gắn với đào tạo bậc tiến sĩ như Nghị định thư, song phương, đa phương. Xây dựng thành công mô hình nhóm nghiên cứu mạnh



■ Áp dụng mô hình giáo dục mới dưới sự hỗ trợ của các thiết bị thông minh nhằm thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

với đầu tư thích đáng nguồn lực của Nhà nước để dẫn dắt hoạt động khoa học, công nghệ của cơ sở GDĐH. Phần đầu đến 2025 có 20 - 30 nhóm nghiên cứu mạnh, đến 2030 có 50 nhóm nghiên cứu mạnh và có từ 3 - 5 nhóm nghiên cứu xuất sắc để hình thành nên một số trung tâm nghiên cứu xuất sắc của khu vực và thế giới.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở GDĐH; ưu tiên đầu tư cho các cơ sở GDĐH đã được thế giới và châu Á xếp hạng, các cơ sở GDĐH đáp ứng tiêu chí đại học định hướng nghiên cứu, đầu tư mạnh cho các ngành/nhóm ngành đã được xếp hạng cao để nhanh cải thiện thứ hạng hơn nữa.

Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) ở Việt Nam. Nâng mức đầu tư cho R&D từ 0,23% GDP năm 2019 tăng dần lên khoảng 1,0% GDP vào năm 2030.

Xây dựng mô hình “Trường đại học thông minh - hình mẫu chuyển đổi số trong trường đại học” ở Việt Nam, mô hình “Trung tâm đổi mới sáng tạo trong trường đại học” để dẫn dắt

hệ thống giáo dục đại học thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Xem xét thí điểm cho phép cơ sở GDĐH đã được xếp hạng của thế giới và châu Á trong ba năm liên tục, cơ sở GDĐH định hướng nghiên cứu được xây dựng Đề án góp vốn bằng tiền hoặc tài sản có nguồn gốc ngân sách nhà nước để thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học vượt định mức thì được xem xét giảm giờ chuẩn giảng dạy theo nguyên tắc chức danh càng cao thì giờ chuẩn giảng dạy càng thấp. Quy định cho phép các giảng viên có chức danh càng cao thì càng phải dành nhiều thời gian hơn cho nghiên cứu khoa học.

Cơ sở GDĐH được sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp để thu hút chuyên gia và nhà khoa học có uy tín nước ngoài đến hợp tác, làm việc; được sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ đã được phê duyệt để thuê khoán chuyên môn với các chuyên gia là

người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài.

Một số đại học, trường đại học hàng đầu Việt Nam có thể được xem xét giao ngân sách cấp I. Cần đổi mới việc phân bổ ngân sách cho khoa học và công nghệ dựa theo tiềm lực và tiêu chí sản phẩm đầu ra, chi ngân sách cho khoa học và công nghệ theo hướng chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu khoa học để giảm bớt quy trình thủ tục thanh quyết toán.

Cho phép cơ sở GDĐH được đăng ký thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ các cấp từ nguồn thu hợp pháp khi đáp ứng đầy đủ tiêu chí của nhiệm vụ khoa học, công nghệ ở cấp đăng ký. Quy định này để cơ sở GDĐH tăng cường sử dụng ngân sách tự có thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ cấp cao hơn nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị cao hơn, nâng tầm uy tín khoa học của cơ sở.

Rà soát, sắp xếp lại hệ thống phòng thí nghiệm, hệ thống tạp chí khoa học, xây dựng hệ thống trích dẫn Việt Nam (VCI) và kết nối với hệ thống ACI/Scopus/ISI.

QUAN ĐIỂM TIẾP CẬN CHIẾN LƯỢC QUỐC TẾ HÓA HỆ THỐNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG HOÀI

Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

1. Chiến lược quốc tế hóa hệ thống giáo dục đại học Việt Nam cần được xây dựng dựa trên việc cân nhắc một số khía cạnh quan trọng

1.1. Quốc tế hóa giúp hệ thống giáo dục đại học Việt Nam có thêm những hiểu biết sâu sắc xuyên văn hóa, nhưng cũng phải giữ gìn bản sắc dân tộc và đồng thời truyền bá hình ảnh đất nước.

1.2. Quốc tế hóa hệ thống giáo dục đại học theo tiếp cận chiến lược nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhằm kích thích nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh và toàn cầu hóa đang diễn ra với tốc độ cao.

1.3. Quốc tế hóa hệ thống giáo dục đại học ngoài việc thực hiện các hoạt động quốc tế hóa theo thông lệ quốc tế cho hệ thống giáo dục, còn phải từng bước nâng cao hình ảnh và uy tín của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam theo chiến lược định vị với hệ thống giáo dục khu vực và thế giới, thông qua các hoạt động như: thu hút nguồn lực quốc tế và xếp hạng giáo dục theo các hệ thống xếp hạng khu vực và thế giới.

2. Đề xuất xây dựng Chiến lược quốc tế hóa theo 3 cấp độ

Chiến lược quốc tế hóa hệ thống giáo dục Việt Nam nên triển khai qua tiếp cận ba bước:

2.1. Khung Chiến lược (National Strategy Frame): bao gồm khung

nội dung cốt lõi, trụ cột, mục tiêu, chỉ tiêu, các bên liên quan cần thể hiện trong Chiến lược.

2.2. Chiến lược quốc gia (National Strategy): bao gồm việc xúc tiến đánh giá bối cảnh hệ thống giáo dục gắn với bối cảnh toàn cầu hóa, Cách mạng công nghiệp 4.0, xác lập các trụ cột hội nhập theo khát vọng quốc gia, khát vọng hệ thống giáo dục và khát vọng người học, từ đó đặt ra định hướng chính sách chiến lược và các giải pháp thực thi.

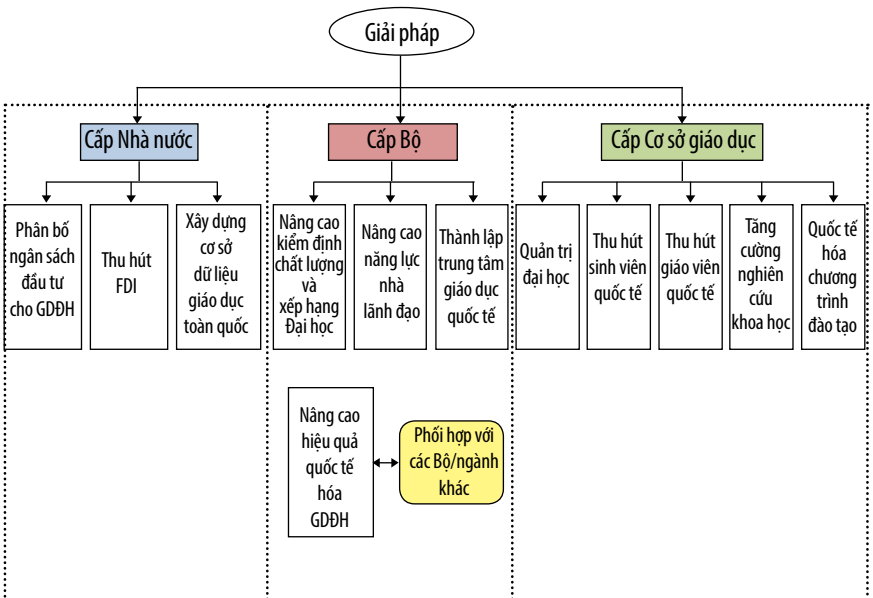
2.3. Kế hoạch triển khai Chiến lược (National Blueprint): nhằm theo dõi và triển khai chiến lược và các giải pháp chiến lược dựa trên nguồn dữ liệu có thể đánh giá được mức độ chênh lệch giữa hiện trạng và các mục tiêu chiến lược theo lộ trình nhằm xác định các giải pháp/chương trình/dự án/bên liên quan cụ thể hoàn thành chiến lược theo lộ trình (Hình 1).

3. Đề xuất xây dựng hệ thống giáo dục đại học theo tiếp cận trực tuyến

Dựa theo thông lệ quốc tế của các quốc gia trên thế giới đặc biệt là các quốc gia châu Á, đồng thời, dựa trên hiện trạng triển khai các chương trình đào tạo trực tuyến còn khá hạn chế tại Việt Nam, tác giả đề xuất một số chính sách như sau:

Thứ nhất, cần xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và trực tuyến (CNTT&TT) trong các cơ sở giáo dục; cụ thể, đó là nền tảng kỹ thuật số cho dạy và học trực tuyến, các tài nguyên số phục vụ cho chương trình đào tạo, và cộng đồng học tập trực tuyến tại mỗi cơ sở giáo dục nói riêng và trên toàn hệ thống giáo dục nói chung.

Thứ hai, cần tích hợp CNTT&TT trong chương trình đào tạo tại cơ sở giáo dục; cụ thể, đó là xây



■ Hình 1: Các nhóm giải pháp quốc tế hóa GĐĐH Việt Nam



■ Khuôn viên Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

dựng các kế hoạch phổ cập kiến thức CNTT&TT như một phần của chương trình đào tạo, cung cấp các chương trình/khóa đào tạo CNTT&TT, quy định tỷ lệ thời gian tối thiểu các chương trình đào tạo có ứng dụng CNTT và giảng dạy trực tuyến, khuyến khích người dạy ứng dụng CNTT vào chương trình đào tạo, và phát triển sách giáo khoa điện tử phục vụ giáo dục trực tuyến.

Thứ ba, cần gắn kết các yếu tố của học trực tuyến vào quá trình đánh giá kết quả học tập của người học; cụ thể, đó là xây dựng các tiêu chuẩn CNTT cơ bản mà người học cần đạt được, và bồi dưỡng người học ứng dụng CNTT trong học tập.

Thứ tư, cần phát triển chuyên môn CNTT cho người dạy; cụ thể, đó là cung cấp các chương trình/khóa đào tạo CNTT cho giáo viên/giảng viên, áp dụng tiếp cận đồng giảng CNTT trong đào tạo giáo viên/giảng viên, và thiết lập các tiêu chuẩn CNTT cơ bản cho giáo viên/giảng viên.

Thứ năm, cần nâng cao vai trò lãnh đạo của cơ sở giáo dục và người dạy trong giáo dục trực tuyến; cụ thể, đó là tăng cường sự lãnh đạo của

trường trong giáo dục trực tuyến, hỗ trợ các chương trình thí điểm giáo dục trực tuyến, phát triển các khóa đào tạo giúp người dạy làm chủ quá trình dạy và học trực tuyến, thúc đẩy các nghiên cứu về giáo dục trực tuyến, tài trợ các trung tâm nghiên cứu về giáo dục trực tuyến, và xây dựng các kế hoạch giáo dục trực tuyến tại trường.

4. Đề xuất cơ chế chính sách đối với các cấp quản lý nhằm thúc đẩy quốc tế hóa hệ thống giáo dục hiện quả

4.1. Cấp độ Nhà nước

a) Phân bổ tăng ngân sách đầu tư cho giáo dục đại học và ưu tiên cho việc nâng cao chất lượng hệ thống đại học và uy tín quốc tế trong khu vực và toàn cầu.

Trên cơ sở phân tích tỷ lệ chi ngân sách và tỷ lệ học phí của Việt Nam và các nước trên thế giới (Bảng 1), cơ chế phân bổ ngân sách cho hệ thống giáo dục đại học được kiến nghị như sau:

Thứ nhất, cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước cần dựa trên kết quả đánh giá về chất lượng của trường đại học

và hiệu quả đầu ra thay vì cấp phát, phân bổ một cách thiếu cạnh tranh như hiện nay. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của trường đại học bao gồm các tiêu chí sau: số lượng giảng viên quốc tế, sinh viên quốc tế, số lượng chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh, số lượng công trình sáng chế và giải pháp hữu ích chuyển giao, số lượng và chất lượng công bố quốc tế, xếp hạng đại học... Việc hỗ trợ cần dựa trên cơ sở cạnh tranh, không phân biệt giữa trường đại học công lập hay ngoài công lập.

Thứ hai, phân bổ ngân sách trọn gói cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao và công bố quốc tế gắn với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm tạo nguồn lực cho hệ thống đại học tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cũng như các phát minh sáng chế gắn với các ngành kinh tế trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, từ đó nâng cao năng suất chung của nền kinh tế.

b) Thu hút FDI lĩnh vực giáo dục đại học thông qua khuyến khích mở các chi nhánh giáo dục quốc tế.

Tác giả kiến nghị cần có một số thay đổi trong Nghị định 86 liên quan đến việc xác định nguồn vốn đầu tư, tăng tỷ lệ sinh viên Việt Nam và điều chỉnh các môn học tiếng Việt, cụ thể như sau:

- Về nguồn đầu tư, thay vì chi bằng tiền như hiện nay, phương thức xác định nên được đa dạng hóa hơn nhằm phù hợp với đối tượng chủ đầu tư là người nước ngoài. Thêm vào đó, việc áp dụng mức vốn đầu tư đối với các chi nhánh giáo dục nước ngoài là 1.000 tỷ đồng căn cứ vào quy định đầu tư trong nước là thiếu tính linh hoạt, Nhà nước cần điều chỉnh mức vốn hợp lý hơn nhằm tạo điều kiện cho các trường top giữa tại các nước phát triển có thể xây dựng các chi nhánh giáo dục quốc tế tại Việt Nam thay vì là xây dựng cả một trường đại học, cũng như khuyến khích thu hút đầu tư tại các địa phương có tiềm

năng về đất đai và không gian triển khai đại học hoặc chi nhánh, thay vì chỉ tập trung vào hai thành phố lớn như hiện nay.

Tỷ lệ sinh viên nội địa là nguồn thu quan trọng đối với các chi nhánh giáo dục quốc tế, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, việc yêu cầu 50% sinh viên người nước ngoài là bất khả thi đối với các chi nhánh giáo dục mở tại các địa phương không phải là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, thậm chí tại 2 thành phố lớn nhất nước, yêu cầu này là quá khắt khe. Tại các quốc gia khác như Malaysia, Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore tỷ lệ sinh viên nội địa luôn cao hơn sinh viên quốc tế, có thể lên đến 90%, tùy thuộc vào khả năng tuyển sinh của từng trường¹. Do đó, chúng tôi kiến nghị tăng tỷ lệ sinh viên Việt Nam tại các chi nhánh giáo dục quốc tế nhằm khuyến khích đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này.

- Việc áp dụng quy định bắt buộc phải có các môn học Việt Nam trong chương trình đào tạo đối với đối tượng học sinh là người Việt Nam tham gia chương trình học là quá cứng nhắc, gây tâm lý không công bằng giữa các học sinh. Các môn học Việt Nam nên được chuyển sang dạng môn học tự chọn hoặc theo chuyên đề, tùy vào nhu cầu, năng lực của học sinh thay vì bắt buộc như hiện nay. Cuối cùng, nên xem xét đơn giản hóa hơn nữa thủ tục hành chính, áp dụng thủ tục đăng ký online với hai giấy phép yêu cầu được áp dụng cho tất cả các cấp học bao gồm cả giáo dục đại học.

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu giáo dục đại học quốc gia.

Cần xây dựng một cơ sở dữ liệu giáo dục đại học quốc gia nhằm phục vụ cho quá trình hoạch định chính sách và nâng cao khả năng tiếp cận của người học và người dạy quốc tế. Tỷ

Bảng 1: So sánh tỷ lệ chi ngân sách và tỷ lệ học phí của Việt Nam và các nước

Tỷ lệ học phí trong chi phí đơn vị (%) của các trường công lập	Tỷ lệ chi ngân sách theo % GDP (%)			
		< 0,5	0,5 - 1	> 1
	> 40	Việt Nam, Mông Cổ	Chille	
	20 - 40		Hàn Quốc, Thái Lan	Trung Quốc, Indonesia, Malaysia
	< 20	Pê-ru	Argentina, Brazil, Colombia, Mexico	

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2019)

lệ sinh viên quốc tế và giảng viên quốc tế đến tham gia hệ thống giáo dục đại học Việt Nam được thống kê là rất thấp. Hiện nay, cơ sở dữ liệu ngành giáo dục của nước ta chỉ bao gồm các cấp độ giáo dục mầm non, tiểu học, THCS, THPT, GDTX, hoàn toàn chưa có dữ liệu về giáo dục đại học. Tại các nước OECD, cơ sở dữ liệu giáo dục được tập hợp từ tất cả các nước trong khối và được thống kê theo từng năm. Trong đó bao gồm các chỉ số²:

- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên nhập học;
- Hồ sơ của sinh viên tốt nghiệp và sinh viên nhập học;
- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và sinh viên nhập học theo lĩnh vực;
- Tỷ lệ nhập học theo độ tuổi;
- Tỷ lệ tuyển sinh theo giới tính, định hướng chương trình và loại hình học tập;
- Tỷ lệ tuyển sinh theo loại hình trường đại học;
- Tỷ lệ sinh viên quốc tế theo từng nước;
- Tỷ lệ sinh viên quốc tế theo lĩnh vực giáo dục;
- Tỷ lệ sinh viên - giảng viên và quy mô trung bình lớp học;

- Tỷ lệ giảng viên theo độ tuổi và giới tính;
- Chỉ tiêu tài chính giáo dục.

4.2. Cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Định vị hệ thống giáo dục đại học Việt Nam qua kiểm định chất lượng và xếp hạng đại học.

Thứ nhất, hoàn thiện các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học phù hợp với đặc trưng của phân tầng đại học, trước mắt là trường đại học định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

Thứ hai, cần có các chính sách khuyến khích các trường đại học trong nước tham gia kiểm định chất lượng với các tổ chức khu vực và quốc tế có uy tín. Trước mắt là đặt ra chỉ tiêu kiểm định đối với các trường tự chủ, theo đó các trường sẽ được giao quyền tự chủ nhiều hơn cũng như sẽ nhận được tài trợ khen thưởng nếu đạt chuẩn kiểm định chất lượng quốc tế.

Thứ ba, định hướng hệ thống đại học Việt Nam tham gia xếp hạng theo tiếp cận THE sau đó từng bước theo tiếp cận QS Asia vì nó phù hợp với bối cảnh hệ thống đại học Việt Nam hiện nay (mặc dù có nỗ lực công bố quốc tế nhưng các cơ sở GDĐH chủ yếu vẫn tập trung vào hoạt động đào tạo). Hiện tại, bảng xếp hạng ARWU

¹ Nguồn: Hou và cộng sự, 2018

² OECD, 2019

của Thượng Hải tập trung chủ yếu vào nghiên cứu và số lượng các giải Nobel, Field và điều này sẽ không khả thi cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Bảng xếp hạng của THE tập trung vào giảng dạy nhiều hơn nghiên cứu, trong khi bảng xếp hạng QS bao quát hơn với 50% là thông tin từ các giảng viên và nhà tuyển dụng. QS Asia được xem là phù hợp với các trường đại học ở châu Á cũng như Việt Nam vì QS Asia có xem xét thêm tỷ lệ bài báo trên giảng viên thay vì chỉ tính chỉ số trích dẫn; tỷ lệ giảng viên trên sinh viên và giảng viên tiến sĩ không quá khó để cải thiện nếu các trường đầu tư và thu hút thêm nhiều giảng viên có học vị tiến sĩ tham gia giảng dạy; tiêu chí “mức độ quốc tế hóa” cũng dễ dàng được cải thiện nếu các trường có quyết tâm trong việc trao đổi sinh viên, giảng viên và hợp tác nghiên cứu quốc tế.

b) Định hướng hình thành các trung tâm giáo dục quốc tế (International Education Hub hay Edu City).

Các trung tâm giáo dục quốc tế nên được hình thành theo hướng thông lệ quốc tế nhằm thu hút tài năng, đóng góp chuyển giao công nghệ, kết nối mạng lưới đào tạo toàn cầu. Phân tích kinh nghiệm của Malaysia trong quá trình quản lý trung tâm Educity tại Iskandal, nhóm nghiên cứu kiến nghị một số giải pháp liên quan đến việc xây dựng trung tâm giáo dục quốc tế tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất, Bộ cần xây dựng tầm nhìn, mục tiêu dài hạn và đề ra các chiến lược với hành động cụ thể trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhằm đạt được các Educity gắn với đổi mới sáng tạo, gắn với các chi nhánh giáo dục đại học nước ngoài, và gắn với các khu công nghiệp tiếp nhận kết quả nghiên cứu từ đại học, tạo cơ hội kết nối và chuyển giao tri thức, thu hút tài năng toàn cầu vừa đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho trong nước và quốc tế.

Thứ hai, về vị trí xây dựng khu giáo

dục quốc tế, trên cơ sở nghiên cứu vị trí địa lý của Việt Nam, tác giả đề xuất khu vực phù hợp với việc xây dựng khu giáo dục quốc tế tại nước ta là tại các khu kinh tế, với vị trí gần các cảng biển hoặc sân bay, thuận lợi kết nối các trục giao thông trong nước và quốc tế, nơi đây cũng tập trung nhiều khu công nghiệp lớn phù hợp với việc phát triển nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Khu vực xây dựng trung tâm giáo dục quốc tế nên tách biệt với các thành phố du lịch, nhằm giảm sự tập trung dân số vào các thành phố này, cũng như tạo điều kiện cho các thí sinh người địa phương và nâng cao năng lực nguồn nhân lực cho địa phương đó. Các khu vực phù hợp có thể tiến cử như: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Cần Thơ, Đà Nẵng, khu kinh tế mở Chu Lai (tỉnh Quảng Nam), khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên Huế) gần với Lào, Thái Lan, Myanmar, từ đó có thể thu hút sinh viên từ các nước trong khu vực. Theo đó, cần đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ và khuyến khích các thành phần tư nhân và nước ngoài đầu tư vào khu vực đại học, ví dụ, Nhà nước sẽ quy hoạch cơ sở hạ tầng theo yêu cầu của nhà đầu tư, giảm hoặc miễn phí thuê đất trong 10 năm đầu tiên... với hợp đồng thuê đất và quyền lợi ưu đãi cho nhà đầu tư tương tự như các khu vực đặc khu kinh tế trọng điểm quốc gia.

Thứ ba, theo kinh nghiệm Malaysia về nguồn đầu tư Educity, đầu tư công trong nước chiếm 50%, đầu tư tư nhân trong nước chiếm 40%, phần còn lại 10% từ đầu tư tư nhân nước ngoài và các nguồn khác. Một số kiến nghị được đề xuất như sau:

- Cần có các cơ chế khuyến khích, huy động các nguồn đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào việc xây dựng Educity, có thể xem xét hình thức liên doanh giữa các tập đoàn trong nước với trường đại học nước ngoài như các nước Trung Quốc và

Malaysia hiện nay đang áp dụng, theo đó các tập đoàn trong nước sẽ cung cấp đất xây dựng hoặc cho thuê đất với giá ưu đãi trong thời gian dài. Ngân sách nhà nước sẽ được sử dụng chủ yếu trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng dùng chung cho tất cả các trường trong khu giáo dục như ký túc xá, khu vui chơi giải trí, khu thể thao...;

- Đơn giản hóa khung pháp lý/thủ tục là yêu cầu cấp bách để thu hút mạnh mẽ đầu tư từ nước ngoài, trải thảm đỏ kêu gọi vốn và thu hút tri thức từ nước ngoài (đơn giản hóa thủ tục tuyển dụng người nước ngoài cho công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chức danh quản lý, đẩy mạnh xúc tiến giấy phép thành lập trường hay phân hiệu trường quốc tế của các trường đại học danh tiếng);

- Cần thành lập một bộ phận riêng, chuyên phụ trách xây dựng và quản lý khu giáo dục từ việc thu hút đầu tư đến xây dựng, tổ chức, vận hành, ví dụ như một trong những chức năng của bộ phận đó là xúc tiến và kêu gọi đầu tư từ các trường đại học danh tiếng mở chi nhánh tại Việt Nam.

Thứ tư, việc mời các trường đại học tham gia khu giáo dục có thể bắt nguồn từ các mối quan hệ chính trị hoặc cá nhân như các nước khác theo nguyên tắc top 200 và các trường đại học được mời tham gia vào khu giáo dục cần được lựa chọn dựa vào các ngành công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển tại địa phương có Educity hoặc các ngành kinh tế gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt Nam.

4.3. Nâng cao hiệu quả quốc tế giáo dục đại học và phối hợp với các Bộ, ngành khác

Các nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả quốc tế hóa giáo dục đại học và công tác phối hợp với các Bộ, ngành khác được phân chia cụ thể (Bảng 2).

**Bảng 2: Các nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả quốc tế hóa GDDH và công tác phối hợp với các Bộ, ngành khác**

Giải pháp	Hành động
Khuyến khích di chuyển học thuật: sinh viên, học giả	Visa/tạm trú - Phối hợp với Bộ Công an để xuất các chính sách hỗ trợ cấp/gia hạn visa cho lưu học sinh, học giả người nước ngoài bao gồm tinh giản hồ sơ, thủ tục, áp dụng E-visa, rút ngắn thời gian cấp/gia hạn visa cho lưu học sinh, học giả nước ngoài đến Việt Nam nhằm mục đích học tập, giảng dạy, nghiên cứu. - Phối hợp với Bộ Tài chính để xuất giảm lệ phí cấp/gia hạn visa cho lưu học sinh, học giả nước ngoài đến Việt Nam nhằm mục đích học tập, giảng dạy, nghiên cứu. - Tinh giản hồ sơ, thủ tục cấp thẻ tạm trú cho lưu học sinh, học giả nước ngoài đến Việt Nam nhằm mục đích học tập, giảng dạy, nghiên cứu. - Đề ra các chính sách hỗ trợ visa đối với người thân của lưu học sinh, học giả nước ngoài đến Việt Nam nhằm mục đích học tập, giảng dạy, nghiên cứu.
	Lao động/việc làm - Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội từng bước tiến tới miễn giấy phép lao động đối với giảng viên, nhà nghiên cứu người nước ngoài đến Việt Nam nhằm mục đích giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, trước mắt áp dụng đối với người nước ngoài đến từ các nước ASEAN. - Đề ra các chính sách hỗ trợ, tư vấn việc làm cho sinh viên nước ngoài tốt nghiệp tại Việt Nam. - Tinh giản thủ tục, hồ sơ, quy trình cấp giấy phép lao động cho người thân của lưu học sinh, học giả nước ngoài đến Việt Nam nhằm mục đích học tập, giảng dạy, nghiên cứu.
	Cơ sở vật chất/điều kiện sinh sống - <i>Phương tiện giao thông</i>: phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải mở thêm nhiều tuyến xe bus, phương tiện vận tải công cộng phục vụ lưu học sinh, học giả người nước ngoài đặc biệt tại các tuyến đường nơi các trường đại học lớn tọa lạc. Thêm vào đó, tạo điều kiện cho lưu học sinh, học giả người nước ngoài trong việc mua bán, sở hữu phương tiện giao thông cá nhân, đăng ký giấy phép lái xe. - <i>Chỗ ở</i>: có chính sách xây dựng thêm các khu nhà ở, ký túc xá tập trung cho sinh viên, học giả người nước ngoài hoặc chỉ đạo các trường thành lập các ký túc xá dành cho sinh viên, học giả quốc tế đồng thời chỗ ở, nơi sinh hoạt phải đảm bảo chất lượng, theo tiêu chuẩn dành cho sinh viên, giảng viên quốc tế. - <i>Điều kiện sinh sống</i>: đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của lưu học sinh, học giả quốc tế như kiểm soát mức học phí dành cho sinh viên nước ngoài, lưu học sinh có quyền được hoàn trả học phí nếu cơ sở giáo dục không thể hoàn thành chương trình giảng dạy như cam kết trong thời gian quy định, đảm bảo an ninh và có bộ phận hỗ trợ 24/24 đảm bảo cung cấp thông tin và hỗ trợ lưu học sinh, học giả trong điều kiện cần thiết.
Nâng cao năng lực truyền thông quốc tế hóa hệ thống giáo dục đại học	Xây dựng các chính sách, chương trình quảng bá cho giáo dục Việt Nam - Thành lập một website chính thức dành cho sinh viên nước ngoài do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý. Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, kết nối và hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho các lưu học sinh, học giả nước ngoài trước và trong thời gian học tập, làm việc tại Việt Nam. Hiện nay, sinh viên nước ngoài muốn tìm hiểu thông tin du học tại Việt Nam chỉ có thể tìm kiếm trên các website không chính thức, điều này gây trở ngại cho việc cung cấp thông tin chính xác cho lưu học sinh. - Phối hợp với các Bộ ngành liên quan như Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công Thương... lồng ghép chương trình quảng bá giáo dục Việt Nam vào các hoạt động quy mô khác như các chương trình quảng bá du lịch Việt Nam, các hội chợ giao lưu quốc tế, giới thiệu việc làm, hội thảo quốc tế... . - Tạo dấu ấn quảng bá giáo dục Việt Nam như là một môi trường học tập an toàn, thân thiện, đa văn hóa.

CƠ CHẾ THU HÚT CHUYÊN GIA, TRÍ THỨC VIỆT KIỀU ĐÓNG GÓP XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC

GS.TSKH. NGÔ BẢO CHÂU

Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đại học Chicago, Mỹ



Trong bài viết này, tôi muốn nêu một số suy nghĩ đúc kết từ kinh nghiệm tổ chức hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và đào tạo trong gần 20 năm qua. Từ 2002 - 2010, tôi đảm nhiệm vai trò điều phối mạng lưới Formath hợp tác toán học Việt - Pháp và từ 2011 đến nay lãnh đạo Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán. Vì những kinh nghiệm này được rút ra từ quá trình tổ chức hợp tác nghiên cứu khoa học và đào tạo khoa học cơ bản, những ý kiến tôi đưa ra trong bài viết này chỉ có ý nghĩa tham khảo trong những lĩnh vực khác.

Đối tượng thu hút

Khi nói về việc thu hút chuyên gia, trí thức Việt Kiều đóng góp xây dựng đất nước, chúng ta thường nghĩ về những nhà khoa học, doanh nhân thành công có gốc Việt Nam, đã định cư ở nước ngoài lâu năm. Khi đã đạt đến đỉnh cao trong sự nghiệp chuyên môn của mình, họ thường có nguyện vọng “làm một cái gì đó” cho đất nước.

Bên cạnh những chuyên gia, trí thức Việt kiều đã đạt được hoặc đi qua đỉnh cao sự nghiệp chuyên môn của mình, cần chú trọng ưu tiên những người Việt trẻ hơn, du học ở nước ngoài trong 20 năm gần đây, mà sự nghiệp còn đang ở phía trước. Cần chú ý ưu tiên tạo điều kiện để việc hợp tác với các nhà khoa học đang làm việc ở Việt Nam trở thành một bộ phận hữu cơ trong sự nghiệp của họ.

Cũng không nên phân biệt rạch ròi giữa người gốc Việt và người nước ngoài trong việc thu hút các chuyên gia, trí thức. Tôi nghĩ rằng, yếu tố quan trọng nhất trong việc đánh giá mức độ ưu tiên là khả năng hợp tác lâu dài. Bề dày về thời gian là một yếu tố then chốt cho hợp tác khoa học và đào tạo đem hoa kết trái.

Chính vì lý do đó, tôi thấy cần tránh khuynh hướng quá chú trọng việc thúc đẩy hình thành những những hợp tác mới mà bỏ qua dung dưỡng những mối quan hệ nghề nghiệp đã bền rĩ và thực sự có khả năng đem đến kết quả.

Hình thức, cơ chế thu hút và nuôi dưỡng hợp tác khoa học

Về việc thu hút chuyên gia, trí thức Việt kiều đóng góp xây dựng đất nước, tôi thấy rằng, cần chú trọng và ưu tiên các đề án hợp tác có chiều sâu về chuyên môn và tạo mối gắn kết cộng tác lâu dài. Bên cạnh đó, có lẽ nên hạn chế những hoạt động tốn kém mang tính phong trào và hình thức. Cần lưu ý một số điều kiện sau để hình thành và triển khai các đề án hợp tác khoa học và đào tạo lâu dài có chiều sâu chuyên môn:

(1) Các đề án cần khởi động trên các mục tiêu cụ thể và khả thi như chuyên gia tham gia giảng dạy một khóa học chuyên sâu, đảm nhiệm việc đồng hướng dẫn luận án tiến sĩ. Các dự án nghiên cứu khoa học có thể triển khai sau khi đã tạo dựng

được hợp tác khoa học, liên kết con người chặt chẽ.

(2) Cần sự tham gia tích cực của nghiên cứu viên, giảng viên ở Việt Nam, người sẽ là đầu mối chính cho việc hình thành và triển khai đề án.

(3) Cơ chế hỗ trợ tài chính ổn định và hợp lý: cần xem lại tư duy đầu tư “ra tầm ra món” với hiệu quả đo đếm được ngay, thay bằng tư duy hỗ trợ đào tạo nhân lực chất lượng cao ngay ở Việt Nam với sự hỗ trợ chuyên môn của chuyên gia Việt kiều và nước ngoài. Những dự án như thế không cần nguồn kinh phí quá lớn, nhưng cần quy trình hành chính nhanh và đơn giản hơn.

(4) Bộ máy hành chính chuyên môn hỗ trợ: tiết kiệm rất nhiều công sức và thời gian cho nhà khoa học/giảng viên Việt Nam khi triển khai dự án (như mô hình bộ máy đã có của Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán).

Cơ hội mới

Dịch COVID-19 tạo ra một cơ hội mới để thu hút các nhà khoa học trẻ, có triển vọng, về làm việc lâu dài ở Việt Nam. Cơ hội này sẽ qua đi rất nhanh, vì vậy, cần thiết kế khẩn trương một số giải pháp đặc thù để có thể áp dụng ngay từ năm 2021.

NGHIÊN CỨU, ĐỔI MỚI MÔ HÌNH QUẢN LÝ TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC

ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN NỀN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TS. TRƯƠNG TIẾN TÙNG

Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Hà Nội

Trung tâm ngoại ngữ, tin học (trung tâm NNTH) thuộc loại hình cơ sở GDTX (Điều 44, Luật Giáo dục 2019) được thành lập và hoạt động theo Thông tư 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm NNTN và Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục (đối với các trung tâm có vốn đầu tư nước ngoài). Hiện nay, cả nước có 3.974 trung tâm, trong đó có 45 trung tâm NNTH công lập và 3.821 trung tâm NNTH ngoài công lập, 108 trung tâm NNTH có vốn đầu tư nước ngoài; 3.374 trung tâm NNTH thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và hơn 300 trung tâm NNTH thuộc trường đại học, cao đẳng.

Các trung tâm NNTH được thành lập trên cơ sở nguồn lực xã hội hóa của cá nhân cũng như tập thể, và có mặt ở các tỉnh, thành trên cả nước, trong các điều kiện tổ chức dạy học khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu học ngoại ngữ, tin học của một thị trường người học rất đa dạng (từ học sinh, sinh viên, đến người đi làm và các đối tượng khác). Hàng năm, các trung tâm đã tổ chức cho hơn 2 triệu lượt người học ngoại ngữ, tin học và tin học ứng dụng, cơ bản.

Hệ thống trung tâm NNTH hoạt động với quy mô và tính chất rất đa dạng, linh hoạt. Từ mô hình chỉ có một cơ sở với vài chục học sinh đến mô hình có hàng trăm nghìn học sinh với hàng chục chi nhánh ở các tỉnh, thành phố, đáp ứng nhu cầu học tập ngoại ngữ, tin học của mọi người dân trong mọi điều kiện tổ chức dạy học, từ lớp học theo nhóm đến các lớp học hiện đại theo chuẩn quốc tế (về cơ sở vật chất, đội ngũ, chương trình, học liệu, thi kiểm tra đánh giá...). Các chương trình/khóa học và nguồn học liệu, tài liệu của trung tâm NNTH được lựa chọn hoặc thiết kế linh hoạt, cập nhật, cụ thể và thiết thực theo mục tiêu “cần gì học nấy” với phương thức học tập đa dạng (từ học trực tiếp, học trực tuyến đến học kết hợp), học với giáo viên Việt Nam hoặc với giáo viên nước ngoài, học theo hình thức câu lạc bộ, đi du lịch, diễn kịch, làm phim...

Trung tâm NNTH có khả năng xã hội hóa mạnh, huy động được nhiều nguồn lực, nâng cao chất lượng giáo dục ngoại ngữ, tin học nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung.

Các trung tâm NNTH hỗ trợ các cơ sở giáo dục khác trong hệ thống giáo dục quốc dân triển khai hiệu quả các chương trình ngoại ngữ, tin học bổ trợ; phát triển đội ngũ, đảm bảo chất lượng hiệu quả giáo dục đầu ra theo mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra.

Mặc dù vậy, chất lượng dạy và học của các trung tâm NNTH dường như đang bị thả nổi. Các chính sách quản lý chất lượng chưa bắt kịp với sự phát triển nhanh của quy mô và loại hình hoạt động của các trung tâm; biện pháp quản lý chất lượng của các cấp còn lỏng lẻo; hệ thống các trung tâm chưa tạo được mạng lưới liên kết tự bảo hộ với thị trường và tiềm năng giáo dục ngoại ngữ, tin học trong nước và quốc tế.

1. Thực trạng quản lý các trung tâm ngoại ngữ, tin học

1.1. Về công tác cấp phép

Đối với hệ thống trung tâm NNTH có vốn đầu tư nước ngoài, căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, trong cả nước có hơn 108 trung tâm và chi nhánh tại 13 tỉnh/thành phố đã được cấp phép thành lập và cấp phép hoạt động. Giấy phép thành lập của các NNTH này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố cấp; giấy phép hoạt động do Sở Giáo dục và Đào tạo cấp. Các đơn vị đầu tư đều rất nỗ lực thực hiện theo quy định về quy trình thủ tục của các địa phương, sở, ngành.

Đối với hệ thống các trung tâm NNTH có vốn đầu tư trong nước, căn cứ Nghị định 46/2017/NĐ-CP và Thông tư 21/2018/TT-BGDĐT, hiện nay, trong cả nước có 3.866 trung tâm và chi nhánh đã được cấp phép thành lập và cấp phép hoạt động trên cả 63 tỉnh/thành phố thuộc quản lý của các Sở Giáo dục - Đào tạo và các trường đại học, cao đẳng. Quy trình, thủ tục cấp phép thành lập và hoạt động đối với trung tâm NNTH ở nhiều địa phương/đơn vị được thực hiện theo chuẩn

ISO, có hướng dẫn cụ thể và thu hồ sơ trực tuyến hoặc tại trụ sở một cửa hành chính công của tỉnh đảm bảo thời hạn được cấp phép nhanh, gọn, kịp thời.

Trong thực tế, quy trình cấp phép đối với trung tâm có vốn đầu tư nước ngoài ở một số địa phương còn tốn nhiều thời gian (2 - 7 tháng); hồ sơ và quy trình có những điểm bất hợp lý: yêu cầu có đủ hồ sơ đội ngũ khi xin cấp phép; hồ sơ cấp phép thành lập và hoạt động đều phải làm các bộ gốc, tốn kinh phí, thời gian và công sức để chuẩn bị.

Bên cạnh đó, việc cấp phép thành lập được thực hiện với nhiều đầu mối, quy trình, thủ tục rất đa dạng, bất cập, nhất là về yêu cầu hồ sơ chuyên môn (bắt buộc phải có đội ngũ và các hợp đồng đi kèm, đặc biệt là nhóm giáo viên nước ngoài, hồ sơ yêu cầu có hợp đồng lao động kèm theo giấy phép lao động trên thực tế là khó khả thi). Việc cấp phép hoạt động không đồng nhất (có nơi cấp phép hoạt động có thời hạn 2 năm; có nơi 1 năm cho cấp phép lần đầu, 2 năm cho các lần tiếp theo và có nơi cấp vô thời hạn).

Việc cấp phép các chi nhánh, cơ sở mới của các trung tâm NNTH có vốn đầu tư nước ngoài cũng rất đa dạng, có nơi yêu cầu quy trình, thủ tục cấp phép một chi nhánh/cơ sở mới của một trung tâm NNTH cũng tương tự như quy trình và hồ sơ cấp phép cho trung tâm NNTH độc lập, lần đầu; có nơi cho phép cấp như một chi nhánh, cơ sở phụ. Sự khác biệt này cũng tồn tại trong cùng một địa phương.

Tiêu chuẩn giám đốc trung tâm NNTH đối với các chi nhánh/cơ sở mới cũng rất đa dạng, có nơi cho phép có 01 giám đốc ở cơ sở chính và chỉ cần có các phó giám đốc ở các chi nhánh/cơ sở mới; có nơi bắt buộc mỗi cơ sở phải có một nhân sự giám đốc trung tâm NNTH độc lập.

Đối với các trung tâm NNTH trực thuộc các doanh nghiệp, vẫn còn tình trạng có 02 cấp phép thành lập (một của doanh nghiệp và một của Ủy ban nhân dân hoặc của Sở Giáo dục và Đào tạo). Tình trạng này dẫn đến việc sử dụng con dấu không đúng tư cách pháp nhân: (1) cấp phép thành lập của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố và giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý, tuy nhiên, sử dụng con dấu của doanh nghiệp trong văn bản; (2) sử dụng đồng thời 02 con dấu một của doanh nghiệp và một con dấu có đơn vị chủ quản là Sở Giáo dục và Đào tạo, khi báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo thì đóng con dấu có đơn vị chủ quản là Sở Giáo dục và Đào tạo, khi báo cáo thuế và tài chính thì sử dụng con dấu doanh nghiệp.

Cấp phép thành lập chi nhánh/cơ sở mới rất đa dạng, mặc dù được dùng cùng một tên gọi với địa điểm khác

nhau nhưng lại có các pháp nhân khác nhau, có nơi phải làm thủ tục như cấp phép thành lập cơ sở mới, có nơi cho cấp phép là chi nhánh/cơ sở phụ. Do đó, yêu cầu nhân sự cũng khác nhau, có nơi yêu cầu phải có một giám đốc trung tâm NNTH cho mỗi cơ sở; có nơi cho phép các cơ sở chung một giám đốc trung tâm NNTH; có nơi cho phép một giám đốc trung tâm NNTH được đứng tên cho đến 07 chi nhánh.

Hồ sơ xin cấp phép cũng được quy định rất đa dạng; có nơi yêu cầu làm đề án trình Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố, có nơi chỉ cho phép thành lập trung tâm NNTH và số chi nhánh theo một đề án; có nơi yêu cầu làm từng đề án cho mỗi lần xin cấp phép thành lập một chi nhánh/cơ sở mới.

Về hồ sơ xin cấp phép thành lập và xin cấp phép hoạt động, có nơi cho phép sử dụng chung từ một bộ gốc để nhân bản, nhưng nhiều nơi yêu cầu làm hai bộ gốc với đầy đủ văn bản và phụ lục tương tự.

Việc công nhận quyết định bổ nhiệm giám đốc trung tâm NNTH cũng không thực hiện thống nhất, có địa phương Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận, có địa phương giao cho doanh nghiệp tự bổ nhiệm.

1.2. Về công tác quản lý chất lượng

Hai khía cạnh chính mà các trung tâm NNTH chú trọng tới là: cơ sở vật chất và hỗ trợ học thuật, hành chính. Cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên ở mức tối thiểu nhất đã đảm bảo được sự an toàn của môi trường sư phạm (theo Thông tư 21/2018/TT-BGDĐT). Để hỗ trợ học thuật và hành chính hiệu quả, các trung tâm đảm bảo đủ nguồn nhân lực cho công việc hành chính, dự phòng cho giáo viên giảng dạy vắng mặt, đảm bảo nguồn học liệu cập nhật, phù hợp cho các chương trình và đối tượng giảng dạy.

Hiệu quả hoạt động cũng như các chương trình/khóa học ở trung tâm được giám sát và đánh giá thông qua một số yếu tố chính, bao gồm: sự tham gia của học viên, sự tiến bộ của học viên, đánh giá chương trình/khóa học, trình độ nhân viên, giảng viên và cán bộ quản lý cũng như các chính sách, thủ tục để theo dõi và phản hồi các kết quả đánh giá này.

Trên cơ sở các nguồn lực hợp tác, tài nguyên và đánh giá, nhiều trung tâm đã có khả năng điều chỉnh mục tiêu của chương trình/khóa học phù hợp với thực tiễn của việc phân loại học sinh và thiết kế chương trình/khóa học, cũng như với thực tiễn của lớp học. Học sinh/học viên được đánh giá theo mục tiêu của chương trình/khóa học hoặc chuẩn đầu ra cụ thể.

Một số trung tâm đã tiến tới sự minh bạch, cụ thể như: cung cấp thông tin chính xác các nguồn lực và dịch vụ

hỗ trợ mà trung tâm có thể cung cấp nhằm giúp cho các nhóm và cá nhân người học có thể đưa ra các lựa chọn đúng đắn; quá trình tuyển sinh cũng được thực hiện một cách có đạo đức và có trách nhiệm.

Một số trung tâm đã thực hiện trao quyền theo các phương pháp để giáo viên/giảng viên và nhân viên có thể thực hiện tốt nhất các nhiệm vụ của họ. Với các quy trình, tiêu chuẩn, tiêu chí được thiết lập rõ ràng, khả thi để hỗ trợ nhân viên trong suốt quá trình làm việc của họ ở mọi khâu như: tuyển dụng, đăng ký, quản lý chất lượng, hiệu suất quản lý và đặc biệt là công tác phát triển chuyên môn cho đội ngũ. Có những trung tâm thực hiện rất tốt chính sách hỗ trợ giáo viên/giảng viên nghiên cứu hợp tác và thực hành tiếp cận với các lý thuyết, kiến thức và thực tiễn trong nghề nghiệp.

1.3. Về những hạn chế trong công tác quản lý chất lượng

- Nhiều Sở Giáo dục và Đào tạo còn gặp khó khăn trong việc quản lý chất lượng chương trình/khóa học ở trung tâm NNTH theo mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra, vẫn dừng lại ở quản lý hành chính (cơ sở báo cáo; quản lý các cấp đi kiểm tra hành chính), chưa có văn bản cũng như đội ngũ thực hiện đánh giá chất lượng các trung tâm NNTH.

- Sự phát triển của công nghệ thông tin đã hỗ trợ thiết thực cho hoạt động giảng dạy và học tập ngoại ngữ, tin học, tuy nhiên, chế tài quản lý hoạt động đào tạo bồi dưỡng trực tuyến còn thiếu (chương trình, đội ngũ giáo viên online...).

- Một số trung tâm NNTH phát triển tự phát, thiếu thông tin chỉ đạo của ngành, thiếu giao lưu, hợp tác với các cơ sở giáo dục trên địa bàn, chưa xây dựng được môi trường sư phạm phù hợp với chức năng quản lý và tổ chức dạy học.

- Một số trung tâm NNTH tuyển giáo viên lỏng lẻo trong khâu đảm bảo tiêu chí tuyển dụng; do vậy đã ảnh hưởng đến chất lượng dạy - học.

- Vẫn còn hiện tượng cấp chứng chỉ không được phép của cơ quan quản lý nhà nước.

2. Nguyên nhân

2.1. Cơ chế chính sách chưa hợp lý, còn bất cập

Thông tư 21/2018/TT-BGDĐT mặc dù đã sửa đổi, bổ sung các quy định đối với các trung tâm NNTH có vốn đầu tư nước ngoài, tuy nhiên, các quy định cụ thể đối với các trung tâm trực thuộc doanh nghiệp, quy định về cơ cấu tổ chức của các chi nhánh/cơ sở mới, quy định về hồ sơ thành lập trung tâm còn chưa rõ ràng dẫn tới sự không thống nhất trong hoạt động cấp phép thành lập các trung tâm của các địa phương trên cả nước.

Quyết định 30/2008/QĐ-BGDĐT ngày 6 tháng 6 năm 2008 về việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học, tin học theo chương trình GDTX không đảm bảo cơ sở pháp lý và cơ sở chuyên môn nghiệp vụ để thực hiện sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 về Khung năng lực ngoại ngữ, tin học 6 bậc dùng cho Việt Nam. Thông tư 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2017 về việc ban hành Quy chế đánh giá năng lực ngoại ngữ, tin học theo Khung năng lực ngoại ngữ, tin học 6 bậc dùng cho Việt Nam đặt ra yêu cầu khó khả thi cho việc thực hiện nhiệm vụ khảo thí ngoại ngữ, tin học của địa phương. Chưa có hướng dẫn hợp lý cho đối tượng giáo viên, giảng viên và tình nguyện viên nước ngoài nói chung và dạy học ngoại ngữ, tin học nói riêng ở Việt Nam.

Nghị định 138/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2013 quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục còn nhiều điểm không hợp lý, hướng dẫn quản lý rất chặt đối với cơ sở giáo dục được cấp phép; trường hợp đơn vị, cá nhân không được cấp phép thì thiếu chế tài xử phạt.

Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định này về chế độ đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập nhưng ở các địa phương chưa áp dụng đối với cơ sở trung tâm NNTH.

2.2. Thực hiện các quy định pháp luật của các trung tâm ngoại ngữ, tin học còn nhiều hạn chế, bất cập

- Một số cơ sở tổ chức dạy học ngoại ngữ, tin học chưa được cấp phép cho rằng, chỉ cần giấy phép đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo là đủ cơ sở pháp lý để tổ chức dạy học.

- Một số địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư không thực hiện quy trình lấy ý kiến của Sở Giáo dục và Đào tạo, mặc dù trong quy trình cấp phép tại địa phương đã có nội dung công việc này.

- Còn hiện tượng đội ngũ quản lý trung tâm NNTH chưa phân định được hoặc chưa kết nối được vai trò của trung tâm NNTH với tư cách là một cơ sở giáo dục đồng thời là một doanh nghiệp.

- Còn hiện tượng người quản lý trung tâm NNTH với tư cách đứng đầu một cơ sở giáo dục nhưng không hiểu rõ, hiểu đúng và tổ chức thực hiện đảm bảo thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục.

- Còn hiện tượng không biết, không cập nhật hệ thống văn bản pháp lý quy định các chế tài thành lập, hoạt động của trung tâm và đội ngũ người lao động nước ngoài tại Việt Nam (Luật Xuất nhập cảnh, Luật Giáo dục, Luật Đầu tư, Nghị định 11, Nghị định 46, Nghị định 86,...).

- Không sử dụng hệ thống tư vấn pháp lý chuyên nghiệp, chỉ truyền khẩu, hỏi kinh nghiệm... dẫn đến tình trạng vướng đàu, gỡ đó, gỡ lại càng sai.

2.3. Quan điểm quản lý và trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý các cấp

- Ở một số địa phương chưa quan tâm đúng mức tới hệ thống cơ sở trung tâm NNTH, chưa công nhận hệ thống cơ sở này như cơ sở giáo dục đào tạo: không được tham gia tập huấn, không tổ chức sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng cũng như được giới thiệu trên cổng thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Đội ngũ quản lý và đội ngũ giáo viên giảng dạy ở các trung tâm NNTH không được tổ chức tham gia các sinh hoạt chuyên môn, nghiệp vụ với ngành, chưa có tiêu chuẩn, tiêu chí đội ngũ như đối với đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và nhà giáo ở hệ thống cơ sở giáo dục công lập.

- Quan điểm quản lý đối với việc thành lập và phát triển trung tâm NNTH còn rất đa dạng ở nhiều địa phương/đơn vị và giữa các ngành có liên quan như: Lao động, Thương binh và Xã hội, Công an, Thuế vụ...

- Thiếu sự phối hợp hiệu quả giữa các sở, ban, ngành ở địa phương trong công tác thành lập và quản lý hệ thống trung tâm NNTH và các vấn đề có liên quan (thẩm định đội ngũ, cấp phép cho giáo viên nước ngoài, thuế,...).

Bên cạnh các vấn đề nêu trên, các nguyên nhân dẫn tới sự bất cập trong quản lý chất lượng các trung tâm NNTH còn là các yếu tố thương mại hóa giáo dục, các ảnh hưởng của cơ chế thị trường và các mối quan hệ lợi ích, thiếu minh bạch.

3. Đề xuất về mô hình quản lý trung tâm ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam

Về bản chất, ngoại ngữ, tin học là các kỹ năng hỗ trợ cho công việc, hoạt động đào tạo ngoại ngữ, tin học cần đáp ứng được nhu cầu học của một thị trường người học rất đa dạng, từ học sinh, sinh viên, đến người đi làm và các đối tượng khác. Vì vậy, các mô hình trung tâm NNTH có thể là:

- Mô hình dạy học tích hợp ngoại ngữ với các kỹ năng mềm, kỹ năng sống.

- Mô hình dạy học tích hợp ngoại ngữ, tin học ứng dụng công nghệ thông tin.

- Mô hình dạy học tích hợp ngoại ngữ, tin học với phát triển du lịch.

- Mô hình dạy học ngoại ngữ, tin học như một nền công nghiệp giáo dục để xuất khẩu giáo dục Việt Nam cho khu vực và quốc tế.

- Mô hình dạy học ngoại ngữ, tin học tại bản, tại thôn lồng ghép với phát triển văn hóa đọc, xóa mù chữ và phổ cập tiểu học ở các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

- Mô hình Uber/Grab trong giảng dạy ngoại ngữ, tin học.

Các giải pháp quản lý kèm theo bao gồm:

- Xây dựng văn bản hướng dẫn chuyển đổi giữa cơ sở ngoại ngữ, tin học, lớp học thêm ngoại ngữ, tin học sang trung tâm NNTH hoặc gắn với các thiết chế giáo dục khác như trung tâm học tập cộng đồng, hoặc gắn với các chính sách phát triển xã hội học tập.

- Ban hành Bộ tiêu chí Kiểm định chất lượng trung tâm NNTH, từng bước thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý hành chính sang quản lý chất lượng đối với trung tâm NNTH.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức pháp lý cũng như các vấn đề cơ chế, chính sách và công tác quản lý, tổ chức dạy học ngoại ngữ, tin học.

- Triển khai sử dụng phần mềm quản lý hệ thống trung tâm NNTH để quản lý theo phương thức hành chính điện tử và quản lý theo khai báo.

- Ban hành chính sách miễn học, miễn thi đối với học sinh, sinh viên có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ, tin học tương đương hoặc cao hơn so với chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ, tin học cho các cấp học và trình độ đào tạo.

- Có chính sách ưu đãi thuế, vốn, đất và các nguồn lực khác để phát triển các trung tâm NNTH ở các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

- Quy định tiêu chuẩn, tiêu chí, chính sách và chế tài đối với đội ngũ giáo viên nước ngoài dạy học ngoại ngữ, tin học ở Việt Nam.

- Thành lập hệ thống trung tâm xúc tiến trao đổi sinh viên, tình nguyện viên, giáo viên ngoại ngữ, tin học nước ngoài đảm bảo bổ sung kịp thời nguồn lực giáo viên có chất lượng thực hiện đổi mới dạy học ngoại ngữ, tin học hiệu quả.

DỰ ÁN “BƯỚC CHÂN CỦA SÁCH”

NGUYỄN PGS.TS. LÊ QUỐC TIẾN

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng

1. Sách là cội nguồn của trí tuệ loài người

Trước khi có các phương tiện nghe nhìn, sách là con đường ngắn nhất để tiếp cận thông tin, văn hóa, tri thức. Đọc sách là một trong những cách thức giúp con người thư giãn, tích lũy kiến thức, tăng cường khả năng tư duy. Sách là món quà đặc biệt của nhân loại sẽ còn tồn tại cùng lịch sử loài người, bởi nó được duy trì nhu cầu theo cách rất riêng. Thế hệ đi trước đã nhóm ngọn lửa văn hóa đọc, thắp lên cây đuốc tri thức rồi trao truyền cho thế hệ sau, sách chính là cội nguồn của trí tuệ loài người. Vậy nên, Aldous Huxley đã từng nói: “Người biết đọc nắm trong tay sức mạnh để khuếch đại bản thân mình, để nhân lên những cách mình tồn tại, để lấp đầy cuộc đời mình một cách đáng kể và thú vị”.

2. Thực trạng về văn hóa đọc ở Việt Nam hiện nay

Một thực tế hiện nay là nhiều người có xu hướng “lười” đọc sách, ngại đọc sách và sự “phai nhạt” dần thói quen đọc sách, đặc biệt trong giới trẻ. Cụ thể, khảo sát mới đây của báo *Dân trí* cho thấy, 98% giới trẻ cho biết họ không hề đọc quyển sách nào trong tuần qua; 80% bạn trẻ không đụng đến sách suốt một năm qua và chỉ 12% bạn trẻ trong nhóm 20 - 30 tuổi cho biết, bản thân có đọc sách, truyện khác ngoài sách chuyên môn. Đây là một điều rất đáng quan ngại.

3. Xây dựng và phát triển văn hóa đọc trong học đường góp phần tích cực vào đổi mới chương trình giáo dục phổ thông

Một trong những mục tiêu của đổi mới chương trình giáo dục phổ thông hiện nay là giúp học sinh phát triển năng lực tự học, biết thu thập và xử



■ Hội nghị ra mắt mô hình “Thư viện 50K”

lý thông tin từ các nguồn khác nhau và ngày càng đa dạng, phong phú để có năng lực học tập suốt đời. Xây dựng và phát triển văn hóa đọc trong học đường sẽ góp phần tích cực đáp ứng yêu cầu đó. Đặc biệt là việc phát huy hiệu quả của hệ thống thư viện trường học, lớp học tại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, cán bộ cốt cán phát triển văn hóa đọc sẽ thúc đẩy phong trào đọc, hình thành thói quen đọc, góp phần phát triển văn hóa đọc trong nhà trường và cộng đồng; đồng thời khuyến khích học sinh tìm hiểu, thực hành các hoạt động nghiên cứu khoa học và vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn.

4. Xây dựng Dự án “Bước chân của sách”

Dự án được thực hiện có mục tiêu nhằm khuyến khích văn hóa đọc của học sinh, sinh viên trên địa bàn thành phố Hải Phòng; phát triển phong trào đọc sách, hướng tới một xã hội học tập, một nét đẹp trong đời sống tinh thần của cộng đồng; nâng cao trách nhiệm của tổ chức xã hội đối với việc xây dựng và phát triển văn hóa đọc; giới thiệu

sách và chia sẻ những giá trị nhân văn đến mọi người; tôn vinh giá trị của sách, khẳng định vai trò, vị trí, tầm quan trọng của sách trong đời sống xã hội. Dự án được thực hiện cũng chính là hoạt động kết nối yêu thương tới các em nhỏ còn gặp nhiều khó khăn trên địa bàn thành phố và các tỉnh, thành phố khác thông qua việc tặng những cuốn sách hay và ý nghĩa để nhắn gửi những thông điệp yêu thương, qua đó thu hút đông đảo học sinh, sinh viên tham gia để tuyên truyền, giáo dục về phương thức đọc sách cũng như trân trọng, giữ gìn, bảo vệ sách - cội nguồn của trí tuệ loài người.

Dự án “Bước chân của sách” đã được triển khai và phát triển rất mạnh trên địa bàn thành phố Hải Phòng, kết nối tặng sách cho các em học sinh tỉnh Yên Bái để chia sẻ và cùng phát triển phong trào đọc sách, lan tỏa những thông điệp tốt đẹp đến mọi người. Dự án được chia làm ba giai đoạn:

Giai đoạn 1: phát động và triển khai đồng loạt phong trào xây dựng mô hình “Thư viện 50K” cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trên địa bàn thành



Thư viện 50K trong lớp học



Hội nghị tập huấn nghiệp vụ đội ngũ cốt cán phát triển văn hóa đọc

phố Hải Phòng. Nội dung và phương thức hoạt động cụ thể như sau:

*** Về nội dung:**

- Mỗi em học sinh trích ra 50 nghìn đồng (hay còn gọi là 50K) để mua một cuốn sách hoặc mang một cuốn sách các em đã có, đã đọc còn mới 70%, phù hợp với lứa tuổi để góp vào thư viện chung của lớp.
- Nhà trường xây dựng kế hoạch trao đổi sách giữa các em học sinh trong lớp, giữa thư viện các lớp trong khối, giữa các khối trong trường để đảm bảo mỗi một em mang đến một quyển sách (trị giá 50 nghìn) nhưng được đọc hàng trăm, hàng nghìn cuốn sách khác thông qua hoạt động trao đổi có quy trình, sau đó có thể mở rộng trao đổi sách giữa các trường trong thành phố, các tỉnh, thành phố bạn để gắn kết, sẽ chia cùng phát triển.
- Giáo viên chủ nhiệm các lớp xây dựng nội quy thư viện đảm bảo an toàn, thiết thực, hiệu quả, ý nghĩa và quản lý, giám sát các hoạt động tại thư viện của học sinh.

*** Về hình thức:**

- Đối với những trường đảm bảo cơ sở vật chất: mỗi lớp có một giá sách làm thư viện góc lớp.

- Đối với những trường có sở vật chất chưa đảm bảo: dành một phòng gọi là phòng đọc chung, trong phòng có giá sách ghi tên các lớp, phân thời gian đến đọc, đọc hết sách lớp mình rồi đến sách lớp khác và đảm bảo đọc toàn thư viện chung.

Giai đoạn 2: Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng cử 150 giáo viên cốt cán thuộc các cấp học tại Hải Phòng tham gia các lớp tập huấn về việc xây dựng thư viện 50K trong lớp học, các kỹ năng đọc sách hiệu quả. Khi đối diện với hàng trăm, hàng nghìn cuốn sách hay và có kỹ năng đọc sách hiệu quả, giáo viên hướng dẫn học sinh cách đọc sách và giới thiệu sách đã đọc với mọi người.

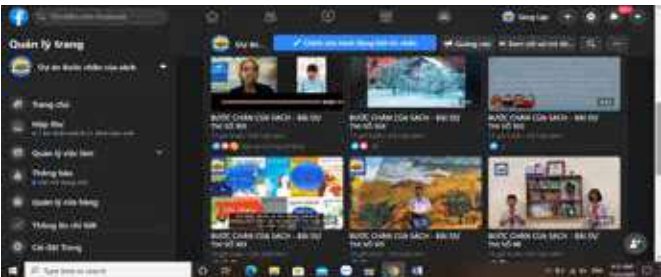
Giai đoạn 3: Tổ chức cho học sinh tham dự cuộc thi “Giới thiệu cuốn sách em yêu thích” qua fanpage BƯỚC CHÂN CỦA SÁCH và tặng những cuốn sách đã đọc đó cho các bạn nhỏ vùng cao. Trong dự án đã thí điểm, kết nối và gửi tặng sách, giá sách cho các bạn học sinh huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

Tính đến thời điểm hiện tại, Fanpage của Dự án đã có gần 4 nghìn người theo dõi và yêu thích,

hơn 400 nghìn lượt tương tác và gần 300 bài dự thi giới thiệu sách của các em học sinh trên địa bàn thành phố, khơi dậy niềm đam mê đọc sách trong các em. Đây là một dự án cộng đồng kết nối có quy trình, mang lại giá trị nhân văn rất lớn. Nó không phải là dự án mang tính “thời vụ” mà là một dự án được xây dựng và phát triển lâu dài, không hình thức, lãng phí, cần đi vào tính hiệu quả và thực sự có ý nghĩa đối với cộng đồng. Thông qua Dự án này, các em không những có cơ hội mở rộng tầm nhìn về thế giới thông qua những cuốn sách hay, có tri thức và lòng trắc ẩn, có suy nghĩ độc lập và phản biện cá nhân, có tư duy sáng tạo và năng lực tiếp cận cái mới, trở thành người có văn hóa và thẩm mỹ cao, mà đặc biệt là các em sẽ nhìn cuộc sống vui tươi hơn, đẹp đẽ hơn, ứng xử với con người và thiên nhiên nhân ái hơn thông qua các cuốn sách mà các em đã đọc. Trong thời gian tới, Dự án sẽ kết nối đến nhiều tỉnh, thành phố khác trên cả nước để xây dựng và phát triển văn hóa đọc trong học đường nói riêng và trong cộng đồng nói chung, lan tỏa những thông điệp tốt đẹp đến mọi người.



Fanpage Dự án “Bước chân của sách”



Các bài dự thi giới thiệu sách trên trang Fanpage

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN SỰ PHỐI HỢP VÀ TÀI TRỢ CỦA



Trường Đại học VinUni



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG QUỐC GIA
GIÁO DỤC VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC**

Mọi thông tin liên quan, xin vui lòng liên hệ:

Địa chỉ: Tầng 7, Nhà A, Bộ Giáo dục và Đào tạo
35 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Email: vanphonghoidong@moet.gov.vn

Điện thoại: 024 32 18 17 70

Website: hoidongquocgiagiaoduc.moet.gov.vn